

Số: /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành danh mục 692 thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 217

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược ngày 21 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 217 tại Công văn số 40/HĐTV-VPHD ngày 22 tháng 05 năm 2025 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 692 thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 217, cụ thể:

1. Danh mục 683 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 09 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in hoặc dán số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2018/TT-BYT quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Cập nhật nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc.

5. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính: Cục Hải quan, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐK (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I
DANH MỤC 683 THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP
GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 217
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2025
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

1	Etoricoxib 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110227825
2	Tanacoldcaps	Guaifenesin 200mg; Paracetamol 325mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100227925

2. Cơ sở đăng ký: Cơ sở đặt gia công: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Khánh Hội (Địa chỉ: Số 1 Lê Thạch, phường 13, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Cơ sở nhận gia công: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

3	Kremaxtana	Magnesi hydroxyd 200mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô 261mg) 200mg; Simethicon 25mg	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên, Lọ 200 viên	NSX	36	893600228025
---	------------	---	---------------	---	-----	----	--------------

3. Cơ sở đăng ký: Cơ sở đặt gia công: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, MIDC, Waluj, Aurangabad-431133, District-Aurangabad, Maharashtra State, Ấn Độ)

3.1. Cơ sở sản xuất: Cơ sở nhận gia công: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

4	Opesita 50	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate 64,25mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893610228125
---	------------	---	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Asta Healthcare USA (Địa chỉ: Lô D1, D2, D6, D7 và D8 tại Khu Công nghiệp Hòa Hiệp 1, Phường Hòa Hiệp Bắc, Thị Xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Asta Healthcare USA (Địa chỉ: Lô D1, D2, D6, D7 và D8 tại Khu Công nghiệp Hòa Hiệp 1, Phường Hòa Hiệp Bắc, Thị Xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

5	Astapadol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24	893100228225
6	Astapadol 650mg	Paracetamol 650mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24	893100228325

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24	893100228425

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

8	Rinconad	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100228525
---	----------	----------------	----------	--------------------	-----	----	--------------

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần DSL Global (Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà hỗn hợp Văn phòng và Nhà ở Licogi 12, số 21 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

9	Belipol	Alpha lipoic acid 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Lọ 50 viên	NSX	36	893110228625
---	---------	----------------------------	----------------------	-----------------------------------	-----	----	--------------

7. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: Số 498 đường Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: Số 498 đường Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

10	Aleucin 500mg/5ml	N-Acetyl-DL-Leucine 500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 50 ống x 5ml	NSX	36	893110228725
----	----------------------	----------------------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232, Trần Phú, phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04, đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

11	Cefpocin 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 3g; Hộp 30 gói x 3g	USP 41	24	893110228825
12	L'Erdos Caps	Erdosteine 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110228925

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

13	Apiroxid 300	Calcium lactate pentahydrate (tương đương 39mg calci) 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100229025
----	--------------	--	----------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14	Apinedip 10	Lercanidipine hydrochloride 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC	NSX	36	893110229125
15	Apinedip 20	Lercanidipine hydrochloride 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC	NSX	36	893110229225
16	Apitacid	Aluminum hydroxide (dưới dạng dried aluminum hydroxide gel) 4% (w/v); Magnesium hydroxide 4% (w/v); Simethicone 0,4% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 50 gói x 10ml, Hộp 1 chai x 250ml, kèm 1 cốc đong	NSX	24	893100229325
17	Apitec 10 - H	Enalapril maleat 10mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP 40	24	893110229425
18	Atorpa- E 10/10	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 10mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110229525
19	Gastapi- Api	Aluminum hydroxide (dưới dạng dried aluminum hydroxide gel) 4,5% (w/v); Magnesium hydroxide 4,0% (w/v); Simethicone 0,5% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml, Hộp 50 gói x 5ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 50 gói x 10ml, Hộp 1 chai x 250ml, kèm 1 cốc đong	NSX	24	893100229625

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Đại Nam (Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
20	Metipas 450	Orphenadrin citrat 35mg; Paracetamol 450mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110229725

11. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

21	Sitagliptin 100mg Danapha	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat 128,5mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 9 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 14 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110229825
22	Tofisopam 50mg Danapha	Tofisopam 50mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110229925

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

23	Enlipain Plus	Ibuprofen 150mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100230025
----	---------------	---------------------------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

24	Diclewika	Diclofenac natri 50mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110230125
25	Mecobalamin 500 mcg	Mecobalamin 500 µg (mcg)	Viên nén bao đường	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110230225
26	Paracetamol	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên. Lọ 100 viên; Lọ 500 viên; Lọ 1000 viên	NSX	36	893100230325

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
27	Seadoral	Triamcinolon acetonid 0,1% (w w)	Thuốc mỡ	Hộp 10 gói x 2g, Hộp 20 gói x 2g, Hộp 25 gói x 2g. Hộp 1 tuýp x 3g; Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	36	893110230425

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

28	Ivis Moxi	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) 0,5% (w/v)	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 chai x 5ml	NSX	24	893115230525
29	Xytafor	Xylometazolin hydroclorid 0,1% (w/v)	Thuốc xịt mũi	Hộp 1 chai x 10ml	NSX	24	893100230625

14.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

30	Glumeca Plus 50/500	Metformin hydroclorid 500mg; Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110230725
31	Glumeca Plus XR 50/1000	Metformin hydroclorid 1000mg; Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110230825
32	Hapacol 150 Granule	Gói 0,9g thuốc chứa: Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 24 gói x 0,9g	NSX	36	893100230925
33	TelmiDHG 40	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110231025

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược khoa (Địa chỉ: Trụ sở chính: Số 9, Nguyễn Công Trứ, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Địa điểm sản xuất: Nhà máy Dược phẩm DKPharma- Chi nhánh Bắc Ninh Công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô III-1.3, Đường D3, KCN Quế Võ II, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

34	Otivacin P	Dexamethason 8mg; Neomycin sulfat 28000IU; Polymyxin B sulfat 48000IU	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 01 lọ x 8ml	NSX	24	893110231125
35	Tavulop 0.1	Olopatadin hydroclorid (tương đương 5mg Olopatadin) 5,5mg/5ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 01 lọ x 5ml	NSX	24	893110231225

16. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược MEDIBROS Miền Bắc (Địa chỉ: Số 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

36	Belfeme	Carbocistein 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100231325
----	---------	--------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

37	Clopidogrel 75	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110231425
38	Inmexflam-N 220	Naproxen natri 220mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110231525
39	Risedronat 30	Risedronat natri (dưới dạng Risedronat natri hemipentahydrat) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110231625

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

40	Capbiflon	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110231725
----	-----------	-----------------------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: TT5-1A-17 khu đô thị Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

41	Minomaxtyl	Mỗi gói chứa: Glycine 242mg; L- Arginin hydroclorid 140mg; L- Histidin hydroclorid monohydrat 70mg; L- isoleucin 134mg; L- leucin 152mg; L- Lysin hydroclorid 168mg; L-Methionin 134mg; L- Phenylalanin 90mg; L- Threonin 90mg; L- Tryptophan 46mg; L- Valin 134mg	Thuốc cốm	Hộp 20 gói	NSX	36	893110231825
----	------------	---	-----------	------------	-----	----	--------------

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42	Eutrocalip 300	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat 345,4mg) 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110231925
43	Nady-Bilas	Bilastin 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110232025
44	Nadyfil 10	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 2 vỉ x 2 viên, Hộp 5 vỉ x 2 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 4 viên, Hộp 3 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 12 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110232125
45	Nadyfil 2,5	Tadalafil 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 2 vỉ x 2 viên, Hộp 5 vỉ x 2 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 4 viên, Hộp 3 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 12 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110232225
46	Nadyfil 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 2 vỉ x 2 viên, Hộp 5 vỉ x 2 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 4 viên, Hộp 3 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 12 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110232325

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
47	Nadyfil 5	Tadalafil 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 2 vỉ x 2 viên, Hộp 5 vỉ x 2 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 4 viên, Hộp 3 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 12 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110232425
48	Nadyrid 1	Glimepirid 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24	893110232525
49	NDP-Envir Plus	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat 1,07mg) 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893114232625
50	NDP-Lorno 8	Lornoxicam 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110232725
51	NDP-Mirta 30	Mirtazapin 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 8 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 200 viên, Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893110232825
52	NDP-Monte 4	Montelukast (dưới dạng montelukast natri 4,16mg) 4mg	Viên nén nhai	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110232925

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
53	NDP-Pravas 20	Pravastatin natri 20mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110233025
54	Newrib 10	Aripiprazol 10mg	viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110233125
55	Opizanax ODT 10	Olanzapin 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 5 vỉ x 7 viên, Hộp 8 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110233225
56	Opizanax ODT 15	Olanzapin 15mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 5 vỉ x 7 viên, Hộp 8 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110233325
57	Opizanax ODT 5	Olanzapin 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 5 vỉ x 7 viên, Hộp 8 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110233425
58	Pepevit	Nicotinamid (Vitamin PP) 50mg	Viên nén	Hộp 20 chai x 60 viên, Hộp 20 chai x 100 viên	NSX	48	893110233525
59	PP 500	Nicotinamid (Vitamin PP) 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	48	893110233625

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm gimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam)

61	Agimidin 300	Lamivudin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110233825
----	--------------	-----------------	----------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
62	Agitritine 200	Trimebutin maleat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 8 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 12 vỉ x 10 viên; Hộp 15 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110233925

21.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm– Bình Hòa (Địa chỉ: Lô C4 Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang, Việt Nam)

63	Robamol 1000	Methocarbamol 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 8 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên, Hộp 18 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 50 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, chai 200 viên, chai 300 viên, chai 500 viên	NSX	36	893110234025
----	--------------	-------------------------	----------------------	--	-----	----	--------------

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ Phần Dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ Phần Dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

64	Amvifxacin 200	Ofloxacin 200mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1, 10, 20 túi x 40ml	NSX	24	893115234125
----	----------------	-----------------	---------------------------------------	-----------------------------	-----	----	--------------

23. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

65	TavaAPC500	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115234225
----	------------	---	----------------------	---	-----	----	--------------

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
66	A.T Acyclovir 500mg	Acyclovir 500mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 2 ống dung môi 10ml, Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô + 6 ống dung môi 10ml, Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô + 10 ống dung môi 10ml	NSX	24	893110234325
67	A.T Clozapin 100	Clozapine 100mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110234425
68	A.T Dutasteride 0,5mg	Dutasteride 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110234525
69	A.T Mannitol 20%	Mannitol 20g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 50 chai, 100 chai x 125ml, thùng 20 chai, 40 chai x 250ml, thùng 10 chai, 20 chai x 500ml	NSX	36	893110234625
70	A.T Methocarbamol 1500mg	Methocarbamol 1500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110234725
71	A.T Ofloxacin 200 mg/40 ml	Ofloxacin 200mg/40ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 40ml	NSX	36	893115234825
72	A.T Piroxicam	Piroxicam 1% (w/w)	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g, 20g, 30g, 40g, 50g	NSX	36	893110234925
73	Alcyoneus 450	Valganciclovir(dưới dạng Valganciclovir hydrochloride 496,30mg) 450mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893114235025
74	Atibutrex 250 mg/50 ml	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine hydrochloride) 250mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai, 3 chai, 5 chai, 10 chai x 50ml	NSX	24	893110235125

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
75	Atibutrex 250 Pwd	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine hydrochloride) 250mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml, ; Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô + 3 ống nước cất pha tiêm 10ml, ; Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô + 5 ống nước cất pha tiêm 10ml	NSX	36	893110235225
76	Atibutrex 500 mg/50 ml	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine hydrochloride) 500mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai, 3 chai, 5 chai, 10 chai x 50ml	NSX	24	893110235325
77	Atifolin 50 PWD	Folinic acid (dưới dạng Calcium folinate hydrate) 50mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô + 3 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô + 5 ống nước cất pha tiêm 5ml	NSX	36	893110235425
78	Atisartan 225	Irbesartan 225mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110235525
79	Atizidin	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate) 1mg/ml (0,1% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml, Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml, Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml, Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml, Hộp 1 chai x 30ml, 60ml, 100ml	NSX	30	893110235625
80	Bladen-G	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone valerate) 5mg/5g (0,1% (w/w); Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfate) 5mg/5g (0,1% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g, 10g, 15g, 20g	NSX	36	893110235725
81	Citicolin A.T 500 mg/2 ml	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri) 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml	NSX	36	893110235825

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
82	Collayon 600 mg/7 ml	Choline alfoscerate 600mg/7ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 7ml, Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 7ml, Hộp 1 chai, 10 chai x 14ml, Hộp 1 chai x 28ml, Hộp 1 chai x 56ml, Hộp 1 chai x 112ml (kèm dụng cụ phân liều)	NSX	36	893110235925
83	Daktosol 500	Daptomycin 500mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống dung môi 10ml; Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô + 3 ống dung môi 10ml; Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô + 5 ống dung môi 10ml	NSX	36	893110236025
84	Dekalite	Calci polystyren sulfonat 5,0g	Cốm pha hỗn dịch	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5g, Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 15g; Hộp 1 chai x 30 g, 60g, 90g, 300g, 400g, kèm dụng cụ phân liều	NSX	36	893110236125
85	Fuzalcin 2,5mg	Alfuzosin hydrochloride 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110236225
86	Steropes	Ergocalciferol (Vitamin D2) 2.000.000IU/100ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 20ml	NSX	36	893110236325

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

87	Becopira	Piracetam 1000mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893110236425
88	Betofer	Sắt (III) 50mg (dưới dạng sắt (III) hydroxide polymaltose complex) 178mg/5ml	Sirô	Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 20 gói x 10ml, chai, Hộp 1 chai x 60ml. Hộp 1 chai x 100ml.	NSX	24	893100236525

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, KCN Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Tòa nhà số 2, số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (dây chuyền đạt EU-GMP))

89	Ambroxol Hydroclorid 30mg	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100236625
90	Bosmecobal 500	Mecobalamin 500µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110236725
91	Cilnidipin Boston 10	Cilnidipin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110236825
92	Cilnidipin Boston 20	Cilnidipin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110236925
93	Diosmin 300mg	Diosmin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110237025
94	Diosmin 600mg	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110237125
95	Enalapril Maleat / Hydrochlorothiazid 20mg / 12.5mg	Enalapril maleat 20mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110237225
96	Losartan Boston Plus	Hydrochlorothiazid 12,5mg; Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110237325
97	Meloxicam 15mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110237425
98	Meloxicam 7.5mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110237525
99	Paracetamol 500mg/ Cafein 65mg	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 15 vỉ x 12 viên	NSX	24	893100237625
100	Sitaboston 50	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 1 chai x 14 viên, Hộp 1 chai x 28 viên	NSX	24	893110237725
101	Tenoboston Af	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110237825

26.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
102	Paralmax Day	Dextromethorphan hydrobromid 15mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 15 vỉ x 12 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110237925

26.3. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Tòa nhà sản xuất số 1))

103	Bosmect	Diosmectit 3g	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 3,8g, Hộp 24 gói x 3,8g, Hộp 30 gói x 3,8g	NSX	36	893100238025
104	Tiaprofenic Acid 100mg	Acid tiaprofenic 100mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110238125
105	Tiaprofenic Acid 200mg	Acid tiaprofenic 200mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110238225

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Chân Tâm (Địa chỉ: U1A Bạch Mã, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Tòa nhà sản xuất số 1))

106	Kohide	Betamethason dipropionat 0,064% (w/w); Clotrimazol 1% (w/w); Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfat) 0,1% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp x 5g, Hộp 01 tuýp x 10g, Hộp 01 tuýp x 15g	NSX	36	893110238325
-----	--------	--	------------	--	-----	----	--------------

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN- 2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN-2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

107	Betahistin 24mg	Betahistin dihydroclorid 24mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110238425
108	Cemion 10 Tab	Nicergolin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên, 60 viên	NSX	36	893110238525
109	Cemion 5 Tab	Nicergolin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên, 60 viên	NSX	36	893110238625

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
110	Dotabipha 10 Plus	Enalapril maleat 10mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110238725
111	Minrolex 50000IU	Vitamin D3 (dưới dạng Colecalciferol dầu) 50000IU	Viên nang mềm	Hộp, 1 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110238825
112	Pervesil 5	Perindopril arginin 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110238925
113	Repixon 6mg/ml	Ambroxol hydroclorid 6mg/1ml	Siro	Hộp 1 lọ x 60ml, 100ml, 125ml, 150ml	NSX	36	893100239025
114	Rufdi	Rupatadin (dưới dạng rupatadin fumarat) 0,1% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 2,5ml, 5ml, 10ml; Hộp 1 chai x 30ml, 60ml	NSX	24	893110239125
115	Tabever	Betahistin dihydroclorid 24mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110239225
116	Thuốc Vitamin E 400 Abipha	Vitamin E (dưới dạng DL-Alpha tocopheryl acetate) 400IU	Viên nang mềm	Hộp, 2 vỉ (hoặc 3 vỉ, 5 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ) x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên; Hộp 1 lọ 200 viên	NSX	36	893100239325

29. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

117	BFS-Amikacin 100mg/ml	Amikacin sulfat 100mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 1ml; Hộp 5 Lọ x 1ml; Hộp 10 Lọ x 1ml; Hộp 20 Lọ x 1ml; Hộp 50 Lọ x 1ml; Hộp 1 lọ x 2ml; Hộp 5 Lọ x 2ml; Hộp 10 Lọ x 2ml; Hộp 20 Lọ x 2ml; Hộp 50 Lọ x 2ml	NSX	36	893110239425
118	Bromycin Drops	Betamethason natri phosphat/0,1% (w/v); Neomycin sulfat/3500IU/ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893110239525
119	Brucanote	Mỗi 15ml chứa: Sắt (tương đương với sắt protein succinylat 800mg) 40mg	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 15ml, Hộp 20 gói x 15ml, Hộp 50 gói x 15ml; Hộp 1 lọ x 30ml, Hộp 1 lọ x 150ml, kèm dụng cụ chia liều	NSX	24	893100239625

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
120	Carbomer	Carbomer 0,2% (w/w)	Gel nhỏ mắt	Hộp 5 ống x 0,6g; Hộp 5 ống x 1g; Hộp 20 ống x 0,6g; Hộp 20 ống x 1g	NSX	36	893100239725
121	Digado	Gadopentetat dimeglumin 4690,1mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 túi x 1 ống x 10ml, Hộp 2 Túi x 1 ống x 10ml, Hộp 10 túi x 1 ống x 10ml	NSX	24	893110239825
122	Dyna Smart Drops	Omega-3 triglycerid (tương đương Docosahexaenoic acid (DHA) 20,05%; Eicosapentaenoic acid (EPA) 4,20%) 46,39% (w/v)	Dịch uống	Hộp 1 lọ x 15ml, Hộp 1 lọ x 20ml, Hộp 1 lọ x 30ml, Hộp 1 lọ x 50ml, kèm xilanh chia liều	NSX	30	893100239925
123	Epherin-BFS 50mcg/ml	Phenylephrin (dưới dạng phenylephrin hydroclorid) 50µg (mcg)/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 10ml	NSX	36	893110240025
124	Flutisal 125	Mỗi liều chứa: Fluticason propionat 125µg (mcg); Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoat) 25µg (mcg)	Thuốc hít định liều	Hộp 1 Bình x 60 Liều; Hộp 1 Bình x 120 Liều; Hộp 1 Bình x 150 Liều	NSX	24	893110240125
125	Hantacid Extra	Magnesi hydroxyd 4% (w/v); Nhôm hydroxyd 3,5% (w/v); Simethicon 0,5% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 10 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 10 gói x 10ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 1 lọ x 100ml; Hộp 1 lọ x 250ml; Hộp 1 lọ x 355ml	NSX	36	893100240225
126	Ihexol-BFS 300	Mỗi ml chứa: Iohexol (tương đương 300mg iod/ml) 647mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 50 ống x 5ml; Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml	NSX	24	893110240325

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
127	Largintat	L-arginin L-aspartat 500mg/1ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 40 ống x 10ml; Hộp 10 gói x 10ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 30 gói x 10ml; Hộp 40 gói x 10ml	NSX	60	893110240425
128	Lecotri	Levocarnitin/10% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 40 ống x 10ml; Hộp 10 gói x 10ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 30 gói x 10ml; Hộp 40 gói x 10ml; Hộp 1 lọ x 118ml	NSX	36	893100240525
129	Linezolid-SB	Linezolid 2mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi x 100ml; Hộp 5 Túi x 100ml; Hộp 10 Túi x 100ml; Hộp 1 túi x 300ml; Hộp 5 Túi x 300ml; Hộp 10 Túi x 300ml	NSX	30	893110240625
130	Lubelink	Natri hyaluronat 0,3% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 2ml, Hộp 1 ống x 5ml, Hộp 1 ống x 10ml; Hộp 1 vi x 5 ống x 0,4ml; Hộp 4 vi x 5 ống x 0,4ml; Hộp 1 vi x 5 ống x 1ml; Hộp 4 vi x 5 ống x 1ml	NSX	36	893110240725
131	Novodart	Dutasterid 0,5mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vi x 15 viên; Hộp 2 vi x 15 viên; Hộp 4 vi x 15 viên; Hộp 6 vi x 15 viên; Hộp 8 vi x 15 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên; Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	24	893110240825
132	Noworm 100	Albendazole 20mg/1ml	Hỗn dịch uống	Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 5 lọ x 20ml; Hộp 10 lọ x 20ml; Hộp 20 lọ x 20ml	NSX	30	893100240925
133	Predso Sup	Prednisolon acetat 100mg	Thuốc đặt trực tràng	Hộp 1 vi x 5 viên; 2 vi x 5 viên	NSX	36	893110241025
134	Proges Sup 100mg	Progesteron 100mg	Viên đặt âm đạo	Hộp 5 viên; Hộp 15 viên; Hộp 30 viên	NSX	36	893110241125

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
135	Tatopic 0,03%	Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydrat 0,3066mg) 0,3mg/1g	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g, Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110241225
136	Trilo Sup 400	Lidocain (dưới dạng Lidocain hydroclorid) 40mg; Tribenosid 400mg	Viên đặt	Hộp 5 viên; Hộp 7 viên; Hộp 10 viên	NSX	36	893110241325
137	Uni-Pred	Prednisolon Natriphosphate 0,5% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt, nhỏ tai	Hộp 1 vi x 5 ống x 0,5ml; Hộp 4 vi x 5 ống x 0,5ml	NSX	24	893110241425
138	Valpi 200	Natri valproat 200mg/1ml	Dung dịch uống	Hộp 4 vi x 5 ống x 5ml, Hộp 4 vi x 5 ống x 10ml, Hộp 1 lọ x 40ml	NSX	36	893114241525
139	Zenferol	Fenoterol hydrobromid 0,05% (w/v); Ipratropium bromid 0,025% (w/v)	Dung dịch khí dung	Hộp 2 túi x 5 ống x 2ml, Hộp 2 túi x 5 ống x 4ml; Hộp 4 túi x 5 ống x 2ml, Hộp 4 túi x 5 ống x 4ml, Hộp 1 túi x 1 lọ x 20ml	NSX	36	893110241625

30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

140	DCL-Betahistin 24mg	Betahistin dihydroclorid 24mg	Viên nén	Hộp 5 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 5 vi x 20 viên	NSX	36	893110241725
141	DCL-Cilnidipin 10mg	Cilnidipin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 5 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110241825

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

142	Imidapril Hydroclorid 10mg	Imidapril hydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893110241925
143	Mefota 850/50	Metformin hydrochloride 850mg; Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	24	893110242025
144	Methylprednisolon 16mg	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893110242125

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
145	Sitagliptin 25mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110242225

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

146	Frebamol 380/300	Methocarbamol 380mg; Paracetamol 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu – PVC hoặc Alu – PVC/PVdC)	NSX	36	893110242325
147	Freranol 2	Doxazosin mesylate (tương đương 2mg Doxazosin) 2,43mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu – PVC/PVdC trắng sữa hoặc Vỉ Alu – Alu)	USP hiện hành	36	893110242425
148	Freranol 4	Doxazosin mesylate (tương đương 4mg Doxazosin) 4,85mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu – PVC/PVdC trắng sữa hoặc Vỉ Alu – Alu)	USP hiện hành	36	893110242525
149	Leriserc	Betahistine dihydrochloride 16mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu – PVC/PVdC hoặc Alu – Alu)	BP hiện hành	36	893110242625
150	Sarvetil HCTZ 20/12.5	Hydrochlorothiazide 12,5mg; Lisinopril dihydrate (tương đương 20mg Lisinopril) 21,78mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu – PVC/PVdC hoặc Alu – Alu)	USP hiện hành	36	893110242725

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: 170 đường La Thành, Phường ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô số 15, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

151	Hanodrol 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110242825
-----	-------------	---------------------------	----------	---	-----	----	--------------

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

152	Colbenid 10	Prednisolon 10mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên, Hộp 50 vỉ x 20 viên, nhôm-PVC	NSX	36	893110242925
-----	-------------	------------------	----------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
153	Poltamaxx	Colecalciferol 2800IU; Natri alendronat tương ứng với acid alendronic 70mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 5 viên (nhôm-nhôm)	NSX	18	893110243025
154	Terbutalin DHT 5	Terbutalin sulfat 5mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893115243125

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm HND (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Kim Hoàn, lô D14, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

155	Zimpanzin 10	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110243225
-----	--------------	--------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

36. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, đường số 2, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

156	Bacsulfo 2g/1g	Hỗn hợp bột vô khuẩn gồm Cefoperazon natri và Sulbactam natri (tỷ lệ 2:1) tương đương Cefoperazon 2g; Sulbactam 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 3g, Hộp 10 lọ x 3g	NSX	24	893110243325
-----	----------------	---	-----------------------	----------------------------------	-----	----	--------------

36.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương (Địa chỉ: Số 21, đường số 4, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

157	Colistin IMP 1 MIU	Colistimethat natri (tương đương colistin base 33,33mg) 1.000.000IU	Bột đông khô pha tiêm hoặc pha dung dịch khí dung	Hộp 01 lọ, Hộp 05 lọ, Hộp 10 lọ, Hộp 20 lọ	NSX	24	893114243425
-----	-----------------------	--	---	---	-----	----	--------------

36.3. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc (Địa chỉ: Lô B15/I-B16/I, đường 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

158	Niflad S	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)) 42,9mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) 600mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi x 12 gói x 1,6g	USP hiện hành	24	893110243525
-----	----------	---	-----------------------------------	------------------------------	---------------------	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khang Lâm (Địa chỉ: Số 11 phố Nhà Thờ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

159	KLM-Aciclovir	Aciclovir 4% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893110243625
-----	---------------	--------------------	------------------	-------------------	-----	----	--------------

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, Phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

160	Kacexifen	Methocarbamol 380mg; Paracetamol 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 5 viên, Hộp 10 vỉ x 5 viên, Hộp 20 vỉ x 5 viên, Hộp 50 vỉ x 5 viên, Chai 100 viên, Chai 300 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893110243725
161	Kalmitrin	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110243825
162	Montelukast 10	Montelukast (dưới dạng Montelukast sodium) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 20 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 50 vỉ x 10 viên, chai 30 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 300 viên,chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	36	893110243925
163	Paracetamol/Chlor pheniramine Maleate 500/4	Chlorpheniramine maleate 4mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên, Hộp 15 vỉ x 20 viên, Hộp 25 vỉ x 20 viên, Hộp 50 vỉ x 20 viên, Chai 100 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893100244025

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
164	Sorbitol	Sorbitol 5g	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5g, Hộp 30 gói x 5g, Hộp 50 gói x 5g, Hộp 100 gói x 5g	NSX	36	893100244125
165	Spiramycin 0,75 MIU	Spiramycin 750.000IU	Thuốc bột pha hỗn dịch	Hộp 12 gói x 3g, Hộp 24 gói x 3g, Hộp 48 gói x 3g	NSX	36	893110244225

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Lê Lợi (Địa chỉ: 142A4- KĐT mới Đại Kim, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

166	Frubi Calci	Calcium pantothenate 8mg; Cyanocobalamin (tương ứng với 1,2mg Vitamin B12 0,1%) 1,2 µg (mcg); Nicotinamide 12mg; Pyridoxine hydrochloride 4mg; Riboflavin 4mg; Silymarin (tương ứng với 117 - 140mg Milk thistle dry extract (Extractum Silybi mariani siccum)) 70mg; Thiamine hydrochloride 4mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100244325
-----	-------------	--	----------------	--	-----	----	--------------

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm liên doanh Đức (Địa chỉ: Số nhà 7, Ngách 23/20, Ngõ 23, Phố Bồ Đề, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

167	Panzomax	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110244425
-----	----------	---	-----------------------------	--	-----	----	--------------

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221B, Đường Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

168	Anvotus	Almagate 500mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10, Hộp 10 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100244525
169	Talzodas	Dutasteride 0,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110244625

41.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Nam (Địa chỉ: 300C Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
170	Pocga 5%	Minoxidil 3g/60ml	Dung dịch dùng ngoài da	Hộp 1 chai x 60ml, kèm 1 vòi xịt, Hộp 3 Chai x 60ml, kèm 1 vòi xịt	NSX	36	893100244725

42. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm LV pharma (Địa chỉ: 40/27 Hoàng Bát Đạt, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

171	Winclor	Clotrimazol 1% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Hộp, 1 chai 20ml, Hộp 1 chai 50ml, Hộp 1 chai 100ml	NSX	24	893100244825
172	Wintat 475	Calcium acetate 475mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110244925

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521 Khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

173	Asaeztic	Mosapride citrat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 100 viên	JP XVII	36	893110245025
174	Edopez 5	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110245125
175	Hypsondin 6	Lacidipin 6mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110245225
176	Loratadin ODT 5	Loratadin 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893100245325
177	Redorsi	Clotrimazol 500mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 01 vi x 1 viên; Hộp 01 vi x 2 viên	NSX	36	893110245425
178	Sertralin MDS 100mg	Sertralin (dưới dạng Sertralin hydroclorid) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110245525

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

179	Idlag-N	Nicotine (dưới dạng Nicotine polacrilex 18% 11,11mg) 2mg	Viên gum nhai	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	30	893110245625
-----	---------	--	------------------	--------------------	-----	----	--------------

44.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

180	Slardon	Nitroglycerin 0,2% (w/w)	Mỡ bôi trực tràng	Hộp 1 tuýp x 15g, Hộp 1 tuýp x 20g, Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110245725
-----	---------	-----------------------------	----------------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

44.3. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

181	Glanzas Odt	Bilastine 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110245825
182	Gofagos 3	Eszopiclone 3mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	24	893110245925
183	Ventecka 0,18	Pramipexole (dưới dạng Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0,25mg) 0,18mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110246025
184	Ventecka 0,7	Pramipexole (dưới dạng Pramipexole dihydrochloride monohydrate 1mg) 0,7mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110246125

44.4. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược và Vật Tư y Tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

185	Poziats Forte 10	Aripiprazol 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110246225
186	Poziats Forte 5	Aripiprazol 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110246325

44.5. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Phương Nam (Địa chỉ: 300C Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

187	Degida	Mupirocin 20mg	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp, 5g, Hộp 1 tuýp, 10g, Hộp 1 tuýp, 15g	NSX	36	893100246425
-----	--------	----------------	--------------------	--	-----	----	--------------

44.6. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Tầng 2, Toà nhà 4A, Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

188	Clagias	Flavoxat hydroclorid 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110246525
-----	---------	-------------------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, KCN Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

189	Ciprofloxacin 400mg/200ml	Ciprofloxacin (dạng ciprofloxacin hydroclorid 400mg/200ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 200ml	NSX	24	893115246625
-----	------------------------------	--	--------------------------	-------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
190	Combikit 0,75/0,05	Acid clavulanic (dưới dạng hỗn hợp bột chứa ticarcilin dinatri và kali clavulanat) 0,05g; Ticarcilin (dưới dạng hỗn hợp bột chứa ticarcilin dinatri và kali clavulanat) 0,75g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, Hộp 10 Lọ	NSX	36	893110246725
191	Dobutamin 500mg/40ml	Dobutamin (dạng Dobutamin hydroclorid) 500mg/40ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 40ml	NSX	24	893110246825
192	Flavoxat 200	Flavoxat hydroclorid 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110246925
193	Levofloxacin 0,5%.	Levofloxacin 25mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 01 lọ x 5ml	NSX	24	893115247025
194	Olopatadine 0,1%	Olopatadin (dạng olopatadin hydroclorid) 5mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 20 lọ x 5ml	NSX	24	893110247125
195	Ondansetron 40mg/20ml	Ondansetron (dạng ondansetron hydroclorid dihydrat) 40mg/20ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 20ml	NSX	24	893110247225
196	Verapamil 40mg	Verapamil hydroclorid 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110247325

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

197	Ambroxol HCl 0,3%	Ambroxol hydrochloride 0,3% (w/v)	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893100247425
198	Ambroxol HCl 0,6%	Ambroxol hydrochloride 0,6% (w/v)	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 21 gói x 5ml	NSX	24	893100247525
199	Angigo 5mg	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,39mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	18	893110247625
200	Angigo 7.5mg	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	18	893110247725
201	Braintrop 33%	Piracetam 333,3mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 7ml, Hộp 20 ống x 7ml, Hộp 30 ống x 7ml	NSX	24	893110247825

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
202	Opedulox 120	Febuxostat 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110247925
203	Sắt (III) Hydroxyd Polymaltose	Iron (III) (dưới dạng Iron (III) hydroxide polymaltose complex 34%) 100mg/10ml	Sirô	Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml	NSX	36	893110248025
204	Simegaz Forte 800	Mỗi 10ml chứa: Magnesi hydroxyd 800mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng Dried aluminum hydroxide gel 1045,75mg) 800mg; Simethicon (dưới dạng Simethicone emulsion 30% 266,67mg) 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml	NSX	24	893100248125
205	Tricip	Ciprofibrate 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	24	893110248225
206	Ulcersep Ultra	Bismuth subsalicylate 1,752% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml, Hộp 1 chai x 120ml	NSX	24	893110248325
207	Usolin 400	Ursodeoxycholic acid 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110248425
208	Zivastin	Betahistine dihydrochloride 16mg	Viên nén	Hộp 1 túi x 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110248525

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

209	Fosfosac 400	Fosfomycin calcium hydrate (tương đương Fosfomycin 400mg) 562,48mg	Thuốc cốm	Hộp 12 gói x 1g; Hộp 20 gói x 1g	NSX	36	893110248625
210	Usarilos	Cilostazol 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110248725
211	Usarspon	Cyclosporine 25mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10; Hộp x 10 viên	NSX	36	893114248825

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

212	Harutux 160	Paracetamol 160mg/5ml	Siro	Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml	NSX	24	893100248925
-----	-------------	--------------------------	------	--	-----	----	--------------

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

213	Atorvastatin 20mg	Atorvastatin calci trihydrat (tương đương Atorvastatin 20mg) 21,7mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên (Vi Al/Al); Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên (Vi Al/PVC)	NSX	36	893110249025
214	Medsolu 8mg	Methylprednisolon 8mg	Viên nén	Hộp 01 túi x (02 vỉ, 03 vỉ, 10 vỉ) x 10 viên, lọ 01 túi x 60 viên, lọ 01 túi x 90 viên	NSX	48	893110249125
215	Qbiphadol 80mg	Paracetamol (acetaminophen) 80mg	Thuốc bột sủi bột để uống	Hộp 12 gói, 24 gói x 0,48g	NSX	36	893100249225
216	Qbixomuc 100	Acetylcysteine 100mg	Thuốc cầm	Hộp 25 gói x 0,9g	NSX	36	893100249325
217	Quafacicam 15mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ, 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110249425
218	Quanpalvin Extra	Aspirin 100mg; Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfate) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110249525

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quốc tế CTT Việt Nam (Địa chỉ: Lô 38-N01 khu tái định cư tập trung, tổ dân phố Kiều Mai, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển - Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Phương Liễu, Thị Xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

219	Euren 30	Mỗi gói chứa: Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 30mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 1,2g, Hộp 20 gói x 1,2g	NSX	24	893110249625
-----	----------	---	-----------------------	--------------------------------------	-----	----	--------------

50.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

220	Raport	Canagliflozin (dưới dạng Canagliflozin hemihydrat 102,025mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110249725
-----	--------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

221	Abiraterone 250	Abiraterone acetate 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, Hộp 1 chai x 120 viên	NSX	24	893114249825
222	Abiraterone 500	Abiraterone acetate 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, Hộp 1 chai 60 viên, Hộp 1 chai 120 viên	NSX	24	893114249925
223	Biviantac New Orange Taste (Biviantac Mới Vị Cam)	Gói 10ml thuốc chứa: Dried aluminum hydroxide gel (trung đương 612,mg aluminum hydroxide; trung đương 400mg aluminum oxide) 800mg; Magnesium hydroxide 800mg; Simethicone (dưới dạng simethicone 30% emulsion 266,67mg) 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 50 gói x 10ml	NSX	36	893100250025
224	Bivicarbo 25	Acarbose 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110250125
225	Biviflu Extra	Caffeine 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrine hydrochloride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 12 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 15 vỉ x 12 viên, (vỉ nhôm – PVC); Hộp 15 vỉ x 4 viên, Hộp 25 vỉ x 4 viên, (vỉ nhôm – nhôm); Chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên	NSX	36	893100250225

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
226	Brizwell Trẻ Em Hương Khuyneh Diệp	Sodium chloride/0,9% (w/v)	Dung dịch vệ sinh mũi	Hộp 1 chai 60ml, Hộp 1 chai 70ml, Hộp 1 chai 80ml, Hộp 1 chai 90ml, Hộp 1 chai 100ml (chai HDPE)	NSX	36	893100250325
227	Desloratadine 0.05% w/v	Desloratadine (0,05% w/v) 0,5mg/ml	Siro	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893100250425
228	Linagliptin 5	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 9 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, chai 60 viên, chai 90 viên, chai 100 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, Hộp 1 chai x 90 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110250525
229	Perihapy 8	Perindopril erbumine 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm – nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm – PVC)	NSX	24	893110250625
230	Sitagliptin 50	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Nhôm – PVC); Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Nhôm – Nhôm); Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110250725
231	Susol 2.5	Rivaroxaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110250825
232	Vimethy 4	Methylprednisolone 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ nhôm-PVC hoặc nhôm-nhôm); Chai 50 viên, chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	36	893110250925

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

52. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

233	Asidiance 25	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110251025
234	Levoaz	Levocarnitine 1000mg	Viên nén nhai	Hộp 6 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110251125
235	Lorax Chew	Loratadine 5mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100251225
236	Somedin Sachet 20/1680	Omeprazole 20mg; Sodium bicarbonate 1680mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 14 gói x 5g	NSX	36	893110251325

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Thuốc Cetampir 1200 được sản xuất trên dây chuyền đạt tiêu chuẩn EU GMP. Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

237	Cetampir 1200	Piracetam 1200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110251425
238	Furosemide 40mg	Furosemide 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110251525
239	Metsav Plus 50/850	Metformin hydrochloride 850mg; Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110251625
240	Rosuvastatin 5mg	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calcium) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110251725
241	Sacardin 10mg/5mg	Bisoprolol fumarate 10mg; Perindopril arginine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110251825
242	Saneudo 100mg/25mg	Benserazide (dưới dạng Benserazide hydrochloride) 25mg; Levodopa 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110251925
243	Saneudo 200mg/50mg	Benserazide (dưới dạng Benserazide hydrochloride) 50mg; Levodopa 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252025

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
244	SaVi Candesartan 16	Candesartan cilexetil 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110252125
245	SaVi Etoricoxib 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252225
246	SaVi Lisinopril 30	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrate) 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110252325
247	SaViAlvic forte	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100252425
248	SaViDoxaz 1mg	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesilate) 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110252525
249	SaViLevosulpi	Levosulpiride 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252625
250	SaViMetoc 500mg/400mg	Methocarbamol 400mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110252725
251	Savipain	Ibuprofen 150mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100252825
252	SaViPamol 650	Paracetamol 650mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100252925
253	SaViRifaxim 550	Rifaximin 550mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110253025
254	SavNovir	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110253125
255	Trimebutine SaVi 200	Trimebutine maleate 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110253225

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Shiba (Địa chỉ: 242 Hiền Vương, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN-2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

256	Narixi	Rifaximin 550mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110253325
257	Terbeho	Terbutalin sulfat 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên, Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	36	893115253425

55. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex (Địa chỉ: Đường N1 – Khu công nghiệp Yên Mỹ II, Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex (Địa chỉ: Đường N1 – Khu công nghiệp Yên Mỹ II, Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

258	Azeknuti	Levocarnitine (Levocarnitine 20% (kl/tt)) 2g/10ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml, Hộp 1 chai x 100ml	NSX	36	893100253525
259	Bismuth Subsalicylat Soha 17,5 mg/ml	Bismuth subsalicylate (1,75% kl/tt) 17,5mg/1ml	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 30ml, Hộp 20 gói x 30ml; Hộp 1 chai x 120ml, Hộp 1 chai x 150ml, Hộp 1 chai x 180ml, Hộp 1 chai x 240ml, Hộp 1 chai x 300ml, Hộp 1 chai x 480ml, (chai PET, nắp nhựa HDPE, có cốc đong chia vạch đi kèm)	NSX	24	893110253625
260	Bizr-Tp	Mỗi ml chứa: Guaifenesin 20mg (tương đương với Guaifenesin 2% kl/tt); Paracetamol 32,5mg (tương đương với Paracetamol 3,25% kl/tt); Phenylephrine hydrochloride 0,5mg (tương đương với Phenylephrine hydrochloride 0,05% kl/tt)	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 80ml, Hộp 1 chai x 120ml, (chai thủy tinh, kèm 01 cốc chia liều); Hộp 1 chai x 160ml, Hộp 1 chai x 180ml, Hộp 1 chai x 200ml, (chai nhựa PET, kèm 01 cốc chia liều)	NSX	24	893100253725
261	Erdostein SOHA 175mg/5ml	Lọ thuốc chứa: Erdosteine 2,1g tương đương Erdosteine 3,5% (w/v)	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 24g bột pha thành 60ml hỗn dịch, có cốc chia vạch đi kèm	NSX	24	893110253825
262	Haladix	Lornoxicam 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110253925
263	Hanibu +	Ibuprofen 400mg/10ml	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml	NSX	24	893100254025
264	Harupec	Topiramate 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, (vỉ Alu/Alu); Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, (vỉ Alu/PVC)	NSX	24	893110254125

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
265	Loratadine ODT Soha 10	Loratadine 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100254225
266	Loratadine Soha 1mg/ml	Loratadine 1mg/ml (0,1% kl/tt)	Siro	Hộp 01 chai x 60ml, Hộp 01 chai x 100ml, Hộp 01 chai x 150ml	NSX	24	893100254325
267	Montelukast SOHA 4 Chew	Montelukast (dưới dạng Montelukast sodium 4,2mg) 4mg	Viên nén nhai	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110254425
268	Rypapro	Ammonium glycyrrhizate 35mg tương đương glycyrrhizinic acid 25mg; DL-methionine 25mg; Glycine 25mg	Viên nén bao đường	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên, Hộp 1 lọ x 50 viên, Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	24	893110254525
269	SA-TP 322/0.35	Acid folic 0,35mg; Ferrous Fumarate 322mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100254625
270	Sohasava 100	Sacubitril valsartan sodium (tương đương sacubitril 48,6mg và valsartan 51,4mg) 113,1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110254725
271	Sohasava 200	Sacubitril valsartan sodium (tương đương sacubitril 97,2mg và valsartan 102,8mg) 226,21mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110254825
272	Sohasava 50	Sacubitril valsartan sodium(tương đương sacubitril 24,3mg và valsartan 25,7mg) 56,55mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110254925
273	Zylkanuti	Levocarnitine (30% (kl/tt)) 1,5g/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 1 chai x 100ml, cốc chia liều bằng nhựa PP trong suốt, kèm 1 bơm tiêm nhựa chia liều	NSX	36	893100255025

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Song Vân (Địa chỉ: 31 Tân Trang, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
274	Sotrizol	Clotrimazol 1% (w/v)	Dung dịch xịt ngoài da	Chai, Hộp 1 chai xịt 40ml, Hộp 1 chai xịt 60ml, Hộp 1 chai xịt 100ml	NSX	36	893100255125

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

275	Demulis	Desloratadin 2,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100255225
276	Hyvalta	Hydrochlorothiazid 12,5mg; Valsartan 80mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110255325
277	Pamadom Extra	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 15 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100255425

58. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần dược phẩm Thiên Đạt (Địa chỉ: 16-Lô C.TT12, khu nhà ở liền kề Kiến Hưng Luxury - khu C – Khu đô thị mới Kiến Hưng, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

278	Cinropex 100	Ciprofibrat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255525
-----	--------------	-------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

59. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

279	Ibuprofen 400mg	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893100255625
280	No - Panes Forte	Drotaverin hydroclorid 80mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110255725
281	Tiphalastin 20	Bilastin 20mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255825

60. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

282	Dextromethorphan Hydrobromid, Phenylephrin Hydroclorid, Clorpheniramin Maleat	Clorpheniramin maleat 0,04% (w/v); Dextromethorphan hydrobromid 0,2% (w/v); Phenylephrin hydroclorid 0,1% (w/v)	Siro	Hộp 01 lọ x 60ml, Hộp 01 lọ x 100ml, Hộp 01 lọ x 120ml	NSX	36	893110255925
-----	--	---	------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
283	Ekydo	Mebendazol 500mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 1 viên	DĐVN hiện hành	36	893100256025
284	Lo-Mainto 100	Losartan kali 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110256125
285	Lo-Mainto 50	Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110256225
286	Maxglucare	Dexibuprofen 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110256325
287	New Dotussal	Clorpheniramin maleat 0,04% (w/v); Dextromethorphan hydrobromid 0,2% (w/v); Phenylephrin hydroclorid 0,1% (w/v)	Siro	Hộp 01 lọ x 60ml, Hộp 01 lọ x 75ml, Hộp 01 lọ x 100ml, Hộp 01 lọ x 125ml	NSX	36	893110256425

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

288	Amotbacti	Ambroxol HCl 0,3% (w/v)	Sirô	Hộp 1 chai x 30ml, 60ml, 120ml; Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	24	893100256525
289	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid 555mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893115256625
290	Cipromep 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115256725
291	Lolaforliver	L-Ornithine L- Aspartate 3g	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 4,5g, Hộp 20 gói x 4,5g, Hộp 30 gói x 4,5g	NSX	36	893110256825
292	Lolaforliver	L-Ornithine L- Aspartate 6g	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 10g; Hộp 20 gói x 10g; Hộp 30 gói x 10g	NSX	36	893110256925
293	Solxamic 600	Diosmin 600mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 5g, Hộp 20 gói x 5g, Hộp 30 gói x 5g	NSX	24	893110257025

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

62. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Lô CN01 – Cụm công nghiệp An Ninh, Xã An Ninh, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

294	Ampicilin 250mg	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110257125
295	Cholator	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin TM granules 7,5% w/w) 200mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 01 lọ bột để pha 15ml hỗn dịch	NSX	24	893710257225
296	Pharbadol Extra	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 12 viên	NSX	24	893100257325
297	Tbclinmox 500	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 5 viên, Hộp 10 vỉ x 5 viên	NSX	24	893710257425
298	Tblardin 20	Leflunomid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110257525
299	Tbphecol 500 DT.	Paracetamol 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100257625
300	Tbphecol 500 ET.	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên, vỉ xé nhôm - nhôm	NSX	24	893100257725
301	Tbsoretin 16mg	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110257825
302	Tbsoretin 4mg	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110257925
303	Tbsuger 2,5	Saxagliptin (dưới dạng Saxagliptin hydroclorid dihydrat) 2,50mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ (nhôm - nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110258025
304	Tbsuger 5	Saxagliptin (dưới dạng Saxagliptin hydroclorid dihydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ (nhôm - nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110258125
305	Thabamox 1000 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 1000mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110258225
306	Thabamox 250 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110258325
307	Thabamox 500 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110258425

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
308	Thacholic 150	Acid ursodeoxycholic 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110258525
309	Thacholic 250	Acid ursodeoxycholic 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110258625

62.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

310	Ampicilin 0,5g	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, kèm Hộp 10 lọ	NSX	24	893110258725
311	Ampicilin 1g	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110258825
312	Ampicilin 2g	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110258925
313	Ampiphaba 0,5g	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110259025
314	Bicelor 500mg/5ml	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 6000mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ 60ml	NSX	24	893110259125
315	Cefoperazon 0,5g/Sulbactam 0,5g	Cefoperazon : Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp Cefoperazon natri và Sulbactam natri (1 : 1)) 0,5g : 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml có SDK VD-23675- 15; Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ.	NSX	24	893110259225
316	Cefoperazon 1g/Sulbactam 1g	Cefoperazon : Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp Cefoperazon natri và Sulbactam natri (1 : 1)) 1g : 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	893110259325
317	Citi - Brain 250	Citicolin natri 250mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	36	893110259425
318	Faldobiz 1g	Cefamandol (dưới dạng hỗn hợp Cefamandol natri và Natri carbonat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	30	893110259525
319	Idurat 20	Vardenafil (dưới dạng Vardenafil hydroclorid trihydrat 23,70mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 lọ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110259625
320	Idurat 5	Vardenafil (dưới dạng Vardenafil hydroclorid trihydrat 5,93mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110259725

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
321	Pharhistine 24	Betahistin dihydroclorid 24mg	Viên nén	Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi nhôm x 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110259825
322	Potinox 4g	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri 4,169 g) 4g	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ, + 2 ống nước cất pha tiêm 10ml có SDK 893110896624, Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110259925
323	Vagonxin 1,5g	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 1500mg (hoạt lực)	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893115260025
324	Vancomycin 1,25g	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 1250mg (hoạt lực)	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893115260125
325	Vancomycin 1,5g	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 1500mg (hoạt lực)	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893115260225

62.3. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

326	Babytrim-New Aug 400/57	Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1:1) 57mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 400mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 28 gói x 1g	NSX	24	893110260325
-----	----------------------------	---	-----------------------------------	-----------------	-----	----	--------------

63. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương Vidipha (Địa chỉ: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương VIDIPHA Bình Dương - Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

327	Gentamicin Eye/Ear Drops 0,3%	Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfate) 15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt, nhỏ tai	Hộp 1 chai x 5ml	NSX	24	893110260425
-----	-------------------------------------	--	----------------------------------	------------------	-----	----	--------------

64. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, Phường Cống Vi, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ - Lô M1, Đường N3, Khu Công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
328	Aminres	Ammonium glycyrrhizinate (tương đương Glycyrrhizic acid 25mg) 35mg; DL- Methionine 25mg; Glycine 25mg	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110260525
329	Canazon	Canagliflozin (dưới dạng canagliflozin hemihydrate 102mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110260625
330	Tovalgan 650	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, lọ 100 viên, lọ 200 viên	NSX	36	893100260725

65. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm TV.PHARM-Nhà máy dược phẩm Aikya Europa (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tân Ngãi, đường Lê Văn Tám, ấp Tân Ngãi, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

331	Cetirizin Europa 10mg	Cetirizine dihydrochloride 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100260825
332	Fexofenadin Europa 120mg	Fexofenadine hydrochloride 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vi Alu – PVC; Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vi Alu – Alu	NSX	36	893100260925
333	Fexofenadin EUROPA 180mg	Fexofenadine hydrochloride 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vi Alu – PVC; Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vi Alu – Alu	NSX	36	893100261025
334	Glimepiride EUROPA 2mg	Glimepiride 2mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110261125
335	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100261225
336	Stugon	Cinnarizine 25mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 25 viên	NSX	36	893100261325

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
337	Travicol 500	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100261425
338	Travicol ES 650	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100261525
339	Travicol Tab	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100261625

65.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

340	RICAS 20mg	Rivaroxaban 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 07 viên, Hộp 04 vỉ x 07 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al-Al; Hộp 02 vỉ x 07 viên, Hộp 04 vỉ x 07 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al-PVC	NSX	24	893110261725
-----	------------	------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

66. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

341	Capsal 0,1%	Xylometazolin hydroclorid 15mg/15ml	Thuốc nhỏ mũi, xịt mũi	Hộp 1 chai x 15ml, Thuốc nhỏ mũi; Hộp 1 chai x 15ml, Thuốc xịt mũi	NSX	36	893100261825
342	Montelukast 10 mg	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110261925
343	Spasidipyrin Forte	Alverin citrat 60mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110262025

67. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

344	Aumoxkameb 625mg DT	Amoxicilin trihydrat compacted tương đương Amoxicilin 500mg; Kali Clavulanat – Syloid (1:1) tương đương Acid Clavulanic 125mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên; Hộp 6 vỉ x 5 viên	ĐĐVN	36	893110262125
-----	------------------------	--	----------------------	---	------	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
345	Cetirizin 10	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 300 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100262225
346	Dapalozin 10	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110262325
347	Losartan 100	Losartan kali 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110262425
348	Prednisolon 10mg	Prednisolon 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 300 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110262525
349	Prednisolon 5mg	Prednisolon 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 300 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110262625
350	Rebamipid 100	Rebamipid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110262725
351	Saxaglyz 2,5	Saxagliptin (dưới dạng saxagliptin hydroclorid dihydrat) 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 14 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110262825

68. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế C.A.T (Địa chỉ: Thôn Trảng, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

352	Clemanz	Nicergoline 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110262925
353	Navbela	Nicergoline 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110263025
354	Nicergoline 10mg	Nicergoline 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110263125
355	Nicergoline 30mg	Nicergoline 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110263225

69. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam Á (Địa chỉ: Tổ dân phố Phan Bội, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

356	Fraxomuc	Acetylcystein 100mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 30 gói x 1,5g	NSX	36	893100263325
357	Hidraext	Racecadotril 30mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110263425

70. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

358	Anustri	Hydrocortison 0,2% (w/w); Lidocain hydrochlorid 1% (w/w)	Dung dịch	Hộp 01 lọ xịt 30g	NSX	30	893110263525
359	Trilog	Hydrocortison 2,5% (w/w)	Kem	Hộp 01 tuýp 15g; Hộp 01 tuýp 30g	NSX	36	893110263625

71. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vian (Địa chỉ: Số 4, B3 Tập thể Z179, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

360	Cerberus 1200	Piracetam 1200mg	Thuốc cốm uống	Hộp 30 gói x 3g; Hộp 50 gói x 3g; Hộp 100 gói x 3g	NSX	36	893110263725
361	Cerberus 2400	Piracetam 2400mg	Thuốc cốm uống	Hộp 30 gói x 6g; Hộp 50 gói x 6g; Hộp 100 gói x 6g	NSX	36	893110263825
362	Nicorandil 20mg	Nicorandil 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110263925

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

71.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Tầng 2, Toà nhà 4A, Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

363	Erospid 25/12.5	Captopril 25mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110264025
-----	-----------------	---	----------	---	-----	----	--------------

72. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số nhà 789, đường Đình Âm, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông - P. Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T. Vĩnh Phúc- Việt Nam)

364	Anzym-Q10	Ubidecarenon (Coenzym Q10) 100mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100264125
365	Otevin 50	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat) 50µg (mcg)/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml	NSX	36	893114264225
366	Velfovin Oral	Sofosbuvir 400mg; Velpatasvir (dưới dạng Velpatasvir copovidon) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 28 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110264325
367	Vinfend 100	Voriconazol 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110264425

73. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông - P. Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T. Vĩnh Phúc- Việt Nam)

368	Lidopro	Mỗi 10ml chứa: Adrenalin (dưới dạng Adrenalin tartrat) 0,05mg; Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng lidocain hydroclorid USP) 200mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	24	893110264525
369	Salbutamol 2,5 mg Và Ipratropium Bromid 0,5 mg	Ipratropium bromid (dưới dạng Ipratropium bromid monohydrat) 0,5mg; Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Hộp 2 vỉ x 5 lọ x 2,5ml; Hộp 5 vỉ x 5 lọ x 2,5ml; Hộp 10 lọ x 2,5ml	NSX	36	893115264625
370	Vintidin 20	Famotidin 20mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói, 50 gói x 1,5g	NSX	24	893110264725

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
371	Vinfepium	Fenoterol hydrobromid 1,25mg/4ml; Ipratropium bromid (dưới dạng Ipratropium bromid monohydrat) 0,5mg/4ml	Dung dịch khí dung	Hộp 4 vỉ x 5 lọ x 4ml; Hộp 10 vỉ x 5 lọ x 4ml	NSX	24	893115264825
372	Vinpressin 1mg	Terlipressin acetat (tương đương Terlipressin 0,86mg) 1mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi pha tiêm NaCl 0,9% 5ml; Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi pha tiêm NaCl 0,9% 5ml	NSX	Lọ thuốc tiêm đông khô: 24 tháng; Ống dung môi NaCl 0,9% 5ml: 24 tháng	893110264925

74. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

373	Aspirin DWP 100mg	Aspirin 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110265025
374	Aspirin DWP 150mg	Aspirin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110265125
375	Betahistin DWP 6mg	Betahistin mesilat 6mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110265225
376	Bismotric 35 mg/ml	Mỗi gói 15ml chứa: Bismuth subsalicylat 525mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml, Hộp 30 gói x 15ml	NSX	24	893110265325
377	Calci D3 DWP 500mg/440IU	Calci carbonat (tương đương 500mg calci) 1250mg; Vitamin D3 (cholecalciferol/ Dry Vitamin D3 100 SD/S) 440IU	Cốm sủi bọt	Hộp 30 gói x 3,5g	NSX	24	893100265425
378	Digespatin 1000mg	Diosmin/ Hesperidin (90/10) (tương ứng Diosmin 900mg; Hesperidin 100mg) 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100265525
379	Diltiazem DWP 120mg	Diltiazem hydroclorid 120mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110265625

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
380	Diltiazem DWP 90mg	Diltiazem hydroclorid 90mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110265725
381	Fexofenadin ODT DWP 30mg	Fexofenadine hydrochloride 30mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100265825
382	Metronidazol DWP 400mg	Metronidazol 400mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115265925
383	Metronidazol DWP 500mg	Metronidazol 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115266025
384	Paraibu Dwp 250mg/125mg	Ibuprofen 125mg; Paracetamol 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100266125
385	Paroxetin OD DWP 20mg	Paroxetin (dưới dạng paroxetin hydroclorid) 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110266225
386	Valsartan DWP 160mg	Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110266325
387	Valsartan DWP 80mg	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110266425

75. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

388	Arathipril	Hydrochlorothiazid 12,5mg; Ramipril 2,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110266525
389	Arilozide	Hydrochlorothiazid 12,5mg; Ramipril 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110266625
390	Phazandol 150	Paracetamol 150mg	Thuốc bột sủi bột	Hộp 20 gói, Hộp 24 gói, Hộp 30 gói	NSX	36	893100266725
391	Phazandol 500	Paracetamol 500mg	Thuốc bột sủi bột	Hộp 20 gói, Hộp 24 gói, Hộp 30 gói	NSX	36	893100266825
392	Phazandol C 150	Acid ascorbic 150mg; Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp 10 viên; Hộp 1 tuýp 20 viên	NSX	36	893100266925
393	Phazandol C 200	Acid ascorbic 200mg; Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp 10 viên; Hộp 1 tuýp 20 viên	NSX	36	893100267025

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
394	Rathiapril	Hydrochlorothiazid 12,5mg; Ramipril 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ × 10 viên, Hộp 5 vỉ × 10 viên, Hộp 10 vỉ × 10 viên	NSX	36	893110267125

76. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

395	Calcium - D.SP	Calcium carbonat (tương đương 300mg Calcium) 750mg; Vitamin D3 200IU	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ, Hộp 50 vỉ x 10 viên, chai 100, 200, 500 viên	NSX	36	893100267225
-----	----------------	---	----------------------	---	-----	----	--------------

77. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

396	Cenbezol	Mebendazol 500mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 4 vỉ, 5 vỉ x 1 viên	NSX	36	893100267325
397	Cendagyl Fort	Metronidazol 250mg; Spiramycin 1.500.000IU	viên nén bao phim	Hộp 2, 3, 5, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115267425
398	Franmontekas	Montelukast (dưới dạng montelukast natri 10,4mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110267525
399	Ibuprofen 400mg	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên, 200 viên, 500 viên	NSX	36	893100267625
400	Meloxicam 15mg	Meloxicam 15mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110267725
401	Roxycin	Roxithromycin 300mg	viên nén bao phim	Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên, lọ 100, 200 viên	NSX	36	893110267825

78. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 Giải Phóng, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2, Thôn trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê linh, Hà Nội, Việt Nam)

402	Calcium D Plus	Calci carbonat (tương đương 300mg calci) 750mg; Dry vitamin D3 100 SD S PH (tương đương 200IU vitamin D3) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 15 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893100267925
-----	----------------	--	----------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
403	Granvit E	Cao Anthocyanosidic của cây Việt quất (Cao việt quất; Bilberry fruit dry extract) 50mg; Vitamin E (dạng bột) (Dry vitamin E 50% CWS S) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100268025
404	Haitamol	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 0,04% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 01 chai 30ml, 60ml, 90ml, 100ml	NSX	36	893115268125

79. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: 59, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

405	Celesvaco	Betamethasone 0,25mg; Dexchlorpheniramine maleate 2mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 20 viên, Hộp 50 vỉ x 20 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	36	893110268225
406	Paracetamol 500	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Chai 100 viên; chai 180 viên; chai 500 viên; chai 1000 viên	NSX	48	893100268325
407	Vacoflon 600	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	24	893110268425
408	Vacomuc 600	N-acetyl-L-cysteine (Acetylcysteine) 600mg	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 2g; Hộp 20 gói x 2g; Hộp 30 gói x 2g; Hộp 50 gói x 2g; Hộp 100 gói x 2g	NSX	24	893100268525
409	Vacoprid 50	Itopride hydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 20 viên, Hộp 50 vỉ x 20 viên, chai 100 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	24	893110268625

80. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
410	Dung Dịch Sorbitol 3,3%	Sorbitol 3,3% (w/v)	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai 500ml, chai 1000ml, can 2L, can 5L	NSX	24	893110268725
411	Gesheart	Sulpirid 0,5% (w/v)	Dung dịch thuốc	Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 40 ống x 10ml	NSX	36	893110268825
412	Viscogast	Mỗi gói 10ml chứa: Calci carbonat 160mg; Natri alginat 500mg; Natri bicarbonat 267mg	Hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 10ml	NSX	36	893100268925

80.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Tầng 2, Toà nhà 4A, Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

413	Glipizid 10-Sol	Glipizid 10mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110269025
414	Haducarbo 25	Acarbose 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110269125
415	Hadulosa 50	Losartan Kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110269225
416	Hadupara Codein 500/15	Codein phosphat hemihydrat 15mg; Paracetamol 500mg	viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111269325
417	Hadupara Codein 500/30	Codein phosphat hemihydrat 30mg; Paracetamol 500mg	viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111269425
418	Haduperin 2.5	Perindopril arginin 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110269525
419	Hadupratim 40	Pravastatin natri 40mg	viên nén	Hộp 03, 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110269625
420	Hadusim 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110269725
421	Hadusim 40	Simvastatin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110269825
422	Oresol - Hd	Glucose khan 2,7g; Kali clorid 0,3g; Natri citrat 0,58mg; Natri clorid 0,52g	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 4,14g; Hộp 20 gói x 4,14g; Hộp 30 gói x 4,14g; Hộp 40 gói x 4,14g	NSX	36	893100269925

80.3. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
423	High - Liver 150	Acid ursodeoxycholic 150mg	viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110270025

81. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình (Địa chỉ: Số 64, phố Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP Dược VTYT Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

424	Clorpheniramin 4mg	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên, Hộp 20 vỉ x 20 viên, lọ 100 viên, lọ 500 viên, lọ 1000 viên, lọ 2000 viên	NSX	36	893100270125
-----	-----------------------	------------------------------	----------	--	-----	----	--------------

82. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Global Pharmaceutical (Địa chỉ: Số 5 đường 59B, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

425	Innilor 0.1	Natri hyaluronat 0,1% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml, 8ml, 10ml	NSX	36	893110270225
-----	-------------	--------------------------------	----------------------	------------------------------	-----	----	--------------

83. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: 273-phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

426	Mafenid Acetat	Mafenide acetate	Bột nguyên liệu làm thuốc	Túi 1 Kg, Túi 2 Kg, Túi 5 Kg, 2 lần túi PE	USP hiện hành	60	893500270325
-----	----------------	------------------	---------------------------------	---	---------------------	----	--------------

84. Cơ sở đăng ký: Nhà máy Sản xuất Dược phẩm GMP EU Long Hậu - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Lô 3D-4, Đường số 10, Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1), Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy Sản xuất Dược phẩm GMP EU Long Hậu - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Lô 3D-4, Đường số 10, Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1), Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam)

427	Sodium Chloride 0.9% Zft	Natri clorid 0,9% (w/v)	Dung dịch tiêm truyền	Túi 250ml; Túi 500ml	NSX	24	893110270425
-----	-----------------------------	----------------------------	--------------------------	----------------------	-----	----	--------------

85. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa - dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa - dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

428	Augbactam 1g/100mg	Amoxicillin sodium + Clavulanate potassium (10:1) tương đương Amoxicillin 1000mg + Acid clavulanic 100mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, ; Hộp 10 lọ,	ĐDVN V	24	893110270525
-----	-----------------------	---	-----------------------	------------------------	--------	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
429	Mutecium-M	Domperidon maleat tương đương Domperidon 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110270625
430	Quincef 1g	Cefuroxime sodium tương đương Cefuroxime 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ,	ĐDVN V	24	893110270725

85.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Mekophar (Địa chỉ: Lô I-9-5 Đường D2, Khu công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

431	Erythromycin 500mg	Erythromycin stearate tương đương erythromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110270825
432	Flurbiprofen 100mg	Flurbiprofen 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110270925
433	Flurbiprofen 50mg	Flurbiprofen 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271025
434	Fosacal	Calci toàn phần 1,25 mmol $\approx$ 0,05g; Calcium- 2-oxo-3- phenylpropionate (Alpha- Ketophenylalanine; Calcium Salt) 68mg; Calcium-3-methyl-2- oxobutyrate (Alpha- Ketovaline; Calcium Salt) 86mg; Calcium-3- methyl-2-oxovalerate (D,L-Alpha- Ketoisoleucine; Calcium Salt) 67mg; Calcium-4- methyl-2-oxovalerate (Alpha-Ketoleucine; Calcium Salt) 101mg; Calcium-DL-2-hydroxy- 4(methylthio) butyrate (D; L-Alpha- Hydroxymethionine; Calcium Salt) 59mg; L- Histidine 38mg; L- Lysine acetate 105mg; L- Tyrosine 30mg; L- Threonine 53mg; L- Tryptophan 23mg; Nito toàn phần 36mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110271125
435	Mekotropyl 1200	Piracetam 1200mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271225

86. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
436	Pitabasta	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calci 2,3mg) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271325
437	Tacalique 90	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271425

87. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển - Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Phương Liễu, Thị Xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển - Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Phương Liễu, Thị Xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

438	Ahentreem-New	Mỗi gói chứa: Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 4mg	Cốm uống	Hộp 28 gói x 1g	NSX	24	893110271525
439	Elolapril 5mg	Enalapril maleat 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271625

88. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Medcen (Địa chỉ: Lô F10, đường số 6, khu công nghiệp Hòa Bình, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Medcen (Địa chỉ: Lô F10, đường số 6, khu công nghiệp Hòa Bình, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Việt Nam)

440	Acidthio-TP	Acid alpha lipoic (Acid thioctic) 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271725
441	Bismuth Subsalicylat MCN Tab	Bismuth subsalicylat 262mg	Viên nén nhai	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271825
442	Carbocistein MCN OS	Carbocistein 5% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 60 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 10ml, Hộp 60 ống x 10ml; Hộp 30 gói x 5ml, Hộp 60 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 60 gói x 10ml; Hộp 01 chai x 30ml, Hộp 01 chai x 60ml, Hộp 01 chai x 90ml, Hộp 01 chai x 120ml, Chai PET màu nâu, nắp nhựa PP, kèm cốc đong chia vạch	NSX	30	893100271925

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
443	Cedivas 16/12,5	Candesartan cilexetil 16mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110272025
444	Cedivas 32/12,5	Candesartan cilexetil 32mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110272125
445	Diplem 20/6	Enalapril maleat 20mg; Hydrochlorothiazid 6mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110272225
446	Isosorbid Dinitrat MCN 20	Isosorbid dinitrat (dưới dạng isosorbid dinitrat 40% với lactose) 20mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110272325
447	Mecilus 5	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110272425
448	Omeprazol NA MCN 40	Natri bicarbonat 1680mg; Omeprazol 40mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 3g, Hộp 30 gói x 3g	NSX	30	893110272525
449	Pakicen 250/25	Carbidopa (khan) (dưới dạng carbidopa) 25mg; Levodopa 250mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110272625
450	Precen 10	Ramipril 10mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110272725
451	Precen 5	Ramipril 5mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110272825
452	Precen 7,5	Ramipril 7,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110272925
453	Sitagliptin MCN 25	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110273025
454	Sitagliptin MCN 50	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110273125
455	Wanen 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nang cứng	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893100273225

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

89. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

456	Baciprox	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 0,3% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt, nhỏ tai	Hộp 1 lọ 5ml	NSX	24	893115273325
457	Jazxylo Baby & Kid Spray	Xylometazolin hydrochlorid 0,05% (w/v)	Thuốc xịt mũi có phân liều	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893100273425
458	Jikagra 100	Sildenafil (dưới dạng sildenafil citrat 140,5mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên,	NSX	36	893110273525
459	Siro Tinfohexin	Bromhexine hydrochloride 0,08% (w/v)	Siro	Hộp 1 lọ x 60ml, kèm cốc đong phân liều	NSX	36	893100273625
460	Tinfolevo 250	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 250 (256,23)mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893115273725
461	Tinfolevo 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893115273825

90. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần O2pharm (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

462	Oceprotec	L-ornithin L-aspartat 6g	Thuốc bột uống	Hộp, 2 túi x 7 gói x 10g; Hộp, 1 túi x 14 gói x 10g	NSX	24	893110273925
-----	-----------	--------------------------	----------------	---	-----	----	--------------

91. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

91.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy Stada Việt Nam (Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

463	Acetylcysteine	Acetylcysteine 200mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 30 gói	NSX	24	893100274025
-----	----------------	----------------------	------------------------------	------------	-----	----	--------------

92. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
464	Maxgel New	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate 0,064% (w/w)) 0,05% (w/w); Clotrimazole 1% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g, Hộp 1 tuýp x 10g, Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110274125
465	Mediabet 300	Canagliflozin (dưới dạng Canagliflozin hemihydrate) 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVC và Alu/Alu	NSX	36	893110274225
466	Spiamib 15	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274325

93. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

93.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

467	Destgrinin 10	Perindopril arginine (tương đương với perindopril 6,790mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110274425
468	Destgrinin 5	Perindopril arginine (tương đương với 3,395mg perindopril) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110274525
469	Dozanavir	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, màng Nhôm/PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, màng Nhôm/nhôm	NSX	36	893100274625
470	Grama	Vardenafil (dưới dạng vardenafil hydroclorid trihydrat 23,7mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên, Hộp 2 vỉ x 1 viên, Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 2 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110274725
471	Keyzo	Entecavir (dưới dạng entecavir monohydrat 0,5325mg) 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114274825

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
472	Pantoprazol 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ, Hộp 6 vỉ, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai, chai 30 viên, chai 60 viên	ĐĐVN hiện hành	36	893110274925
473	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 vỉ, Vỉ nhôm/nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ nhôm/PVC; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	ĐĐVN hiện hành	36	893100275025
474	Riazhu 10	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ nhôm/nhôm; Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ nhôm/PVC	NSX	36	893110275125
475	Satken	Bismuth subsalicylat 262,5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ nhôm/nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (Vỉ nhôm/PVC)	NSX	36	893100275225
476	Tabshi	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, chai 60 viên, chai 100 viên	USP40	36	893100275325

94. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Sundial Pharma (Địa chỉ: Số 109, Đường D1, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

94.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

477	Vividol 375/20	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat) 20mg; Naproxen 375mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110275425
-----	----------------	--	----------------------------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
478	Vividol 500/20	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat) 20mg; Naproxen 500mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110275525

95. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

95.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

479	Eubilas	Sắt III (dưới dạng sắt protein succinylat 800mg) 40mg	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 15ml	NSX	24	893110275625
480	Pocefzil 500	Cefprozil 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110275725
481	Triamfort	Triamcinolone acetone 0,1% (w/w)	Thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp x 2,5g; Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	36	893110275825

96. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thiết bị y tế Cryopharm (Địa chỉ: Số nhà 28, ngõ 163/1/4 đường Đại Mỗ, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

96.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2: thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

482	Paracetamol 250 ODT	Paracetamol 250mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100275925
-----	---------------------	-------------------	-------------------------------	----------------------------	-----	----	--------------

97. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm - Thiết bị Y tế - Hóa chất Hà Nội (Địa chỉ: Đội 6 Xã Liên Phương, Huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

97.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

483	Deslot Plus	Desloratadin 0,05% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml	NSX	36	893110276025
-----	-------------	--------------------------	----------------	---------------------------------------	-----	----	--------------

98. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại dược phẩm Alpha Pháp (Địa chỉ: Tổ 1, Bảng A, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

98.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

484	A Oresol 500 ml	Glucose khan 6,75g; Kali clorid 0,75g; Natri citrat 1,45g; Natri clorid 1,3g	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 10 gói, 30 gói x 10,35g thuốc bột	NSX	36	893100276125
-----	-----------------	--	------------------------------	---------------------------------------	-----	----	--------------

99. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm T&T (Địa chỉ: Số 43 liên kề 23 khu đô thị Văn Khê- Phường La Khê- Quận Hà Đông- Thành phố Hà Nội- Việt Nam)

99.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

485	Omkof 40	Natri bicarbonat 1680mg; Omeprazol 40mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110276225
-----	----------	---	-----------------------------	-----------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

100. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Traphaco (Địa chỉ: 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

100.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

486	Daflobet	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110276325
487	Daflobet	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110276425

101. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

101.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

488	Cefpirom TFI 1 G	Cefpirom (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn cefpirom sulfat và natri carbonat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110276525
489	Emotaxin 500mg	Cefotaxim (dưới dạng cefotaxim natri) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP hiện hành	36	893110276625
490	Nozasul 500mg	Cefoperazon;Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn Cefoperazon natri và Sulbactam natri tỷ lệ (1:1)) 250mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	ĐĐVN hiện hành	24	893110276725

102. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

102.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

491	Alpha Lipoic Acid 300	Alpha lipoic acid 300mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110276825
492	Azithromycin 500	Azithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110276925
493	Diosmin 1000	Diosmin 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – PVC/ Alu – Alu; chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110277025

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
494	Dopantof 40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat 45,11mg) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ; 5 vỉ; 10 vỉ; chai 50 viên; 100 viên và 200 viên	NSX	36	893110277125
495	Eriga	Erdosteine (Hàm lượng tương đương 175mg erdosteine mỗi 5ml hỗn dịch sau khi pha) 3,5% (w/v)	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 100ml	NSX	36	893110277225
496	Fasetin	Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid) 500 µg (mcg)	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110277325
497	Irsartab	Irbesartan 225mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ 10 viên, vỉ Alu –PVC/ Alu – Alu; Chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110277425
498	Lotazz	Loratadine 10mg	Viên nhai	Hộp 3 vỉ; 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – PVC/Alu – Alu; Chai 50 viên, Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100277525
499	Pravastatin Sodium 30	Pravastatin sodium 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ , 5 vỉ, 10 vỉ × 10 viên, vỉ Alu- ALu/ Alu-PVC; chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110277625
500	Scarhara	Ubidecarenon 30mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100277725
501	Terbinafine 250	Terbinafine (dưới dạng Terbinafine hydroclorid 281,25mg) 250mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 8 vỉ x 7 viên, vỉ Alu – Alu hoặc Alu – PVC	NSX	36	893110277825
502	Thibitamex	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100mg; Vitamin B12 200,0 µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110277925
503	Ursodeoxycholic Acid 450mg	Ursodeoxycholic acid 450mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; chai 50 viên; chai 100 viên; chai 200 viên	NSX	36	893110278025

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
504	Vasconcor 10	Bisoprolol fumarat 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu –PVC hoặc Alu – Alu; Chai 50 viên, ; Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110278125

103. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

103.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

505	Dontac 10mg	Bambuterol hydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110278225
506	Vinpocetin 5mg	Vinpocetin 5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110278325

104. Cơ sở đăng ký: Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)

104.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

507	Brot Formin 850mg	Metformin HCl 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	60	893110278425
-----	----------------------	---------------------	----------------------	--	-----	----	--------------

105. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần y dược Tây Dương (Địa chỉ: Số 6-LK4 Khu nhà ở thương mại tại tổ 6, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

105.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

508	Grantofi 100	Tofisopam 100mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/Al; Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, vỉ Al/Al	NSX	24	893110278525
509	Grantofi 50	Tofisopam 50mg	viên nén	Hộp 1 i x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/Al; Hộp 1 i x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Al/Al	NSX	24	893110278625

106. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Y Dược Thủ Đô (Địa chỉ: Số nhà 39 phố Văn Phúc, Phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

106.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Địa điểm: Nhà máy HDpharma EU - Công ty CP Dược VTYT Hải Dương, Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà 4A, Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
510	Azopravas 10mg	Pravastatin natri 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110278725

107. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

107.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, Phường Hoàng Đông, Thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Việt Nam)

511	Brandgala	Galantamin (dưới dạng galantamine hydrobromide) 4mg/1ml	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ x 15ml, Hộp 1 lọ x 30ml, Hộp 1 lọ x 50ml, Hộp 1 lọ x 60ml, Hộp 1 lọ x 100ml, Hộp 1 lọ x 15ml, Hộp 1 lọ x 30ml, Hộp 1 lọ x 50ml, Hộp 1 lọ x 60ml, Hộp 1 lọ x 100ml, kèm dụng cụ chia liều có vạch chia 1ml	NSX	36	893110278825
512	Demecap	Chondroitin sulfate sodium 400mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 9 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vi Alu/Alu; Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 9 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Vi Alu/PVC	NSX	36	893100278925
513	Flashgold Ace	Arginine hydrochloride 918mg	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml, Hộp 1 chai x 120ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml, Hộp 1 chai x 120ml, kèm cốc phân liều; Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 40 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml, Hộp 40 ống x 10ml	NSX	24	893110279025

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
514	Lopecol 150	Paracetamol 3% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 24 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 75ml	NSX	24	893100279125
515	Piroxol Drop	Ambroxol hydroclorid 15mg/1ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 20ml, Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 50ml, Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893110279225

108. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

108.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

516	Eumila	Lynestrenol 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 26 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110279325
517	Labonvild	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279425
518	Vitamin PP 500mg	Nicotinamid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110279525

109. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

109.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

519	Aquiril MM 20	Quinapril (dưới dạng quinapril hydroclorid) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279625
520	Aquithizid MM 20/12,5	Hydroclorothiazid 12,5mg; Quinapril (dưới dạng Quinapril hydroclorid) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279725
521	Bisgel	Bismuth subsalicylat 525mg/15ml	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói x 15ml; Hộp 01 chai x 30ml, Hộp 01 chai x 60ml, Hộp 01 chai x 120ml, Hộp 01 chai x 240ml	NSX	24	893110279825
522	Meyergolin 10	Nicergolin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVC; Hộp 03 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu	NSX	36	893110279925

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
523	Meyermipid	Rebamipid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110280025
524	Meyernal	Acid mefenamic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên	NSX	36	893100280125
525	Meyerursolic	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110280225
526	Meyerursolic F	Acid ursodeoxycholic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110280325
527	Mytrizol	Mỗi gói chứa: Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 0,5mg; Clotrimazol 10mg	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp x 15g	NSX	24	893110280425
528	Triamlonmeyer Cream 0,1%	Triamcinolon acetonid 1mg/1g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	24	893110280525

110. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Công Nghệ Dược Minh An (Địa chỉ: 19D-TT5, khu đô thị Tây Nam Lĩnh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

110.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy Dược phẩm số 2- Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Thôn Trung Hậu - xã Tiên Phong - huyện Mê Linh - Hà Nội- Việt Nam)

529	Nimosoft	Nimodipin 30mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110280625
-----	----------	----------------	------------------	------------------------------------	-----	----	--------------

111. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

111.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

530	Trolyxole	Pramipexole 0,18mg (dưới dạng Pramipexole dihydrochloride monohydrate) 0,25mg	Viên nén	Hộp 3 x 10 viên	NSX	24	893110280725
531	Trudebis 1200mg	Piracetam 1200mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 30 gói x 2550mg	NSX	36	893110280825
532	Vidagliptin 50mg + Metformin Hcl 1000mg	Metformin hydroclorid 1000mg; Vildagliptin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110280925
533	Vidagliptin 50mg + Metformin Hcl 850mg	Metformin hydroclorid 850mg; Vildagliptin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110281025

112. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược mỹ phẩm Ngọc Lan (Địa chỉ: Câu lạc bộ Định Công, lô 4, phố Trần Điền, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

112.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

534	Lunoic	Acid alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat 91,37mg) 70mg; Colecalciferol (vitamin D3) (dưới dạng cholecalciferol concentrate powder form) 5600IU	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 3 vỉ x 4 viên	NSX	24	893110281125
-----	--------	---	----------	---	-----	----	--------------

113. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam)

113.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

535	Tejy	Adapalene 0,1% (w/w)	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110281225
-----	------	----------------------	------------	------------------	-----	----	--------------

114. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

114.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

536	Bisaprid 5	Mosapride citrate dihydrate 5,29mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm – nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Nhôm - PVC	NSX	36	893110281325
537	Bv Irbesartan 300	Irbesartan 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm	NSX	36	893110281425
538	Bv Meloxicam 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm – PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm	NSX	36	893110281525
539	Photlugeltida	Aluminium phosphate gel 20% (Nhôm phosphat gel 20%) 12,38g	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 20g, Hộp 20 gói x 20g, Hộp 30 gói x 20g	NSX	36	893100281625
540	Trustralfat 2.0	Sucralfat 2000mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3g, Hộp 20 gói x 3g, gói giấy ghép nhôm	NSX	36	893100281725

115. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Đăng Minh (Địa chỉ: Số 14, ngách 43/74, tổ dân phố Đống 2, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

115.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

541	Fibratdamin	Fenofibrat 145mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x vỉ 10 viên	USP 43	36	893110281825
-----	-------------	------------------	----------------------	--------------------------------	--------	----	--------------

115.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

542	Dakopan	Ambroxol hydroclorid 30mg; Clenbuterol hydroclorid 0,02mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110281925
-----	---------	---	----------	---	-----	----	--------------

116. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm EOC Việt Nam (Địa chỉ: Tổ 11, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

116.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

543	Eroraldin 5	Nicorandil 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	BP 2018	36	893110282025
544	Erotrizol	Sulfamethoxazol 200mg; Trimethoprim 40mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói	NSX	36	893110282125
545	Eroraldin 20	Nicorandil 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm- vỉ bấm	BP 2018	36	893110282225

117. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Linh Hà Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

117.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Linh Hà Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

546	Cynbenas	Adapalen 0,1% kl/kl; Benzoyl peroxide (dưới dạng hydrous benzoyl peroxide) 2,5% kl/kl	Gel	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	24	893110282325
547	Darmicos	Miconazol nitrat 100mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 06 viên; Hộp 2 vỉ x 03 viên	NSX	24	893110282425
548	Prinzado	Lidocain (tương đương 2,5% (kl/kl) 25mg; Prilocain (tương đương 2,5% (kl/kl) 25mg	Kem	Hộp 5 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110282525

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
549	Provaztas	Miconazol nitrat 1200mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 2 vỉ x 3 viên	NSX	24	893110282625
550	Thuốc xịt mũi Coldvixon	Oxymetazolin hydroclorid 7,5mg/15ml	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	23	893100282725
551	Valmistin	Miconazol nitrat 400mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 06 viên; Hộp 2 vỉ x 03 viên	NSX	24	893110282825

118. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm HQ (Địa chỉ: Số 229 C5, khu đô thị mới Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

118.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

552	Dimezulen	Dimethicone 300mg; Guaiazulene 4mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVC- PVDC	NSX	24	893100282925
553	Excesimva 10/10	Ezetimibe 10mg; Simvastatin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110283025
554	Excesimva 10/20	Ezetimibe 10mg; Simvastatin 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110283125
555	Atostine 20/10	Atorvastatin(dưới dạng Atorvastatin calci) 20mg; Ezetimibe 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110283225

119. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn (Địa chỉ: 511/15 Huỳnh Văn Bánh, Phường 13, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

119.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

556	Cefixim 200	Cefixim (dưới dạng Cefixim Trihydrat 224mg) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110283325
-----	-------------	---	----------------------	--	-----	----	--------------

120. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Nasaki (Địa chỉ: Lô E8, E9 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

120.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Nasaki (Địa chỉ: Lô E8, E9 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

557	Makeeight	Tyrothricin 0,1% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 1g, 3g, 5g	NSX	36	893100283425
558	Makeseven	Azelaic acid /20% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g, Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110283525

121. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Phúc Nhân Tâm (Địa chỉ: 102 Trần Thủ Độ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

121.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
559	Biscylat	Bismuth subsalicylate 262,5mg	Viên nén nhai	Hộp 02 vỉ x 12 viên, Hộp 03 vỉ x 12 viên, Hộp 04 vỉ x 12 viên, Hộp 05 vỉ x 12 viên, Hộp 06 vỉ x 12 viên, Hộp 07 vỉ x 12 viên, Hộp 08 vỉ x 12 viên, Hộp 09 vỉ x 12 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, Hộp 1 chai x 90 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, chai 200 viên, chai 300 viên, chai 500 viên, chai nhựa HDPE	NSX	36	893110283625

122. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Phương Tâm (Địa chỉ: 259/20AE Cách Mạng Tháng Tám, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

122.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

560	Peripan 20	Rabeprazole natri 20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu -PVC/Alu – Alu; chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110283725
-----	------------	---------------------------	--------------------------------	--	-----	----	--------------

123. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Salud (Địa chỉ: 297/18D Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

123.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B - Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai - Việt Nam)

561	Nufazidin	Nizatidin 15mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 50 gói x 10ml	NSX	24	893110283825
-----	-----------	-------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

124. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

124.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

562	Aceclofenac	Aceclofenac 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110283925
563	Extream	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate) 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP-NF 2023	36	893110284025
564	Shinmus	Carbocistein 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP17	36	893100284125

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

125. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Song Khanh (Địa chỉ: 20 Nguyễn Sỹ Sách, Phường 15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

125.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

565	Ivacaba	Ivabradine hydrochloride 8,085mg (tương đương Ivabradine 7,500mg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu –PVC/ Alu – Alu; Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110284225
566	Topsovir	Tenofovir alafenamid (dưới dạng tenofovir alafenamid fumarat 31,09mg) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – PVC/ Alu – Alu; chai 50 viên; 100 viên và 200 viên	NSX	36	893110284325

126. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Sun Rise (Địa chỉ: 86/68 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

126.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521, An Lợi, Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam)

567	Otilonium Bromide	Otilonium bromide 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110284425
-----	-------------------	------------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

126.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: Số 4A, đường Lò Lu, Phường Trường Thạnh, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

568	Daztavar	Tenofovir disoproxil (tương đương Tenofovir disoproxil fumarat 300mg) 245mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110284525
-----	----------	---	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

127. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

127.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

569	Telgate	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100284625
-----	---------	------------------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

128. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm và công nghệ Hoàng Long (Địa chỉ: Số 11, Ngách 42/20, Đường Yên Bình, Tổ 15, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

128.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

570	Juk 3b Extra	Cyanocobalamin (dưới dạng Cyanocobalamin 1% 100mg) 1000 µg (mcg); Pyridoxin hydroclorid 100mg; Thiamin mononitrat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên	NSX	24	893110284725
-----	--------------	---	-------------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

129. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Vellpharm Việt Nam (Địa chỉ: Số 8, đường TS3, Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

129.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Vellpharm Việt Nam (Địa chỉ: Số 8, đường TS3, Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

571	Ibartain ODT	Irbesartan 100mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	24	893110284825
-----	--------------	------------------	-------------------------------------	--------------------	-----	----	--------------

130. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

130.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

572	Erafiq 5/160	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat) 5mg; Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110284925
573	Hangitor 40	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285025

131. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

131.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

574	DH-Lisidigal 10	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285125
575	Estoon 10	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285225
576	Gelactive P	Mỗi 10ml chứa: Magnesi hydroxyd 800mg; Nhôm hydroxyd gel khô 800mg; Simethicon nhũ tương 30% (tương đương simethicon 80mg) 266,67mg	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 15 gói x 20ml	NSX	36	893100285325
577	Mibelet 2,5	Nebivolol (dưới dạng neбивolol hydroclorid) 2,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110285425

131.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy 2 công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô F, đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

578	Bambuterol Hydroclorid 20	Bambuterol hydroclorid 20mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110285525
-----	------------------------------	--------------------------------	----------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
579	Bezafibrat 200	Bezafibrat 200mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110285625
580	Calahasan 300	Calci lactat pentahydrat 300mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100285725
581	Caldicomplex Fort	Calci (dưới dạng calci carbonat 1500mg) 600mg; Vitamin D3 (dưới dạng dry vitamin D3 100 SD S PH 4mg) 400IU	Viên nén nhai	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100285825
582	Iminitrat 10	Isosorbid-5- mononitrat (dưới dạng isosorbid-5- mononitrat 80%) 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 30 viên, Hộp 06 vỉ x 30 viên	NSX	24	893110285925
583	Levodopa/Carbido pa 100/25	Carbidopa (khan) 25mg; Levodopa 100mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110286025
584	Levodopa/Carbido pa 250/25	Carbidopa (khan) 25mg; Levodopa 250mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110286125
585	Maroos Plus	Mỗi 10ml chứa: Magnesi hydroxyd 400mg; Nhôm hydroxyd gel khô 400mg; Simethicon (dưới dạng simethicon nhũ tương 30% 133,33mg) 40mg	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	NSX	24	893100286225
586	Nebivolol 5	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110286325
587	Vildagliptin 50	Vildagliptin 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 14 viên, Hộp 5 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110286425

132. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

132.1. Cơ sở chuyển giao công nghệ: Hovid Berhad (Địa chỉ: - Địa chỉ cơ sở chuyển giao công nghệ: 121, Jalan Tunku Abdul Rahman (Jalan Kuala Kangsar), 30010 Ipoh, Perak, Malaysia);

Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ): Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ cơ sở sản xuất: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
588	Diamide 2.5mg/500mg Film-Coated Tablet	Glibenclamide 2,5mg; Metformin hydrochloride 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên	USP 43	24	893710286525
589	Diamide 5mg/500mg Film- Coated Tablet	Glibenclamide 5mg; Metformin hydrochloride 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên	USP 43	24	893710286625

132.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền WHO-GMP))

590	Ambroxol 0.3% Syrup	Ambroxol hydrochloride 3mg/ml	Siro	Hộp 1 chai x 100ml; Hộp 15 ống x 5ml	NSX	24	893100286725
591	BK-2	Levonorgestrel 0,75mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 2 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	BP 2023	24	893100286825
592	Caltab-Stella 750/200	Calcium carbonate (tương đương calcium 300mg) 750mg; Cholecalciferol (dưới dạng dry vitamin D3 100 GFP 2mg) 200IU	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	24	893100286925
593	Capecitabine STELLA 500mg	Capecitabine 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên	NSX	24	893114287025
594	Lynestrenol STELLA 5mg	Lynestrenol 5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110287125
595	Ritonavir STELLA 100mg	Ritonavir 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	24	893110287225
596	Stadlofen 100 Supp.	Diclofenac sodium 100mg	Viên đạn đặt trực tràng	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	24	893110287325
597	Well-Plan Jasmine	Drospirenone 3mg; Ethinylestradiol 0,03mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	NSX	24	893110287425
598	Well-Plan Rose	Drospirenone 3mg; Ethinylestradiol 0,02mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	NSX	24	893110287525

133. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

133.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

599	Lipid New	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110287625
-----	-----------	--	----------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

134. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

134.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

600	Cefixim 100mg	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 100mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 x 1,5g; Hộp 10 gói x 1,5g	NSX	36	893110287725
601	Dapacopha 5	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrate 6,15mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Nhôm/Nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Nhôm xé; Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	24	893110287825
602	Evitcef	Cefdinir 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	24	893110287925
603	Feelex Men Plus	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	24	893110288025
604	Ulofeb 80	Febuxostat 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110288125

135. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm La Terre France (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hựu Thạnh, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

135.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm La Terre France (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hựu Thạnh, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

605	Bisorace 10	Bisoprolol fumarate 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110288225
606	Bisorace 2,5	Bisoprolol fumarate 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110288325
607	Bisorace 5	Bisoprolol fumarate 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110288425
608	Ibupro 200-LTF	Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893100288525
609	Ibupro 400-LTF	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100288625
610	Lafancol 150 EFF	1 gói thuốc chứa: Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 10 gói x 1g, Hộp 20 gói x 1g, Hộp 30 gói x 1g	NSX	24	893100288725

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
611	Lafancol 250 EFF	1 gói thuốc chứa: Paracetamol 250mg	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 10 gói x 1,2g; Hộp 20 gói x 1,2g; Hộp 30 gói x 1,2g	NSX	24	893100288825
612	Lafancol 500 EFF	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vi x 4 viên, Hộp 10 vi x 4 viên, Hộp 20 vi x 4 viên	NSX	24	893100288925
613	Lafancol 80 EFF	1 gói thuốc chứa: Paracetamol 80mg	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 10 gói x 1g, Hộp 20 gói x 1g, Hộp 30 gói x 1g	NSX	24	893100289025
614	Lafancol Extra EFF	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vi x 4 viên, Hộp 10 vi x 4 viên, Hộp 20 vi x 4 viên	NSX	24	893100289125
615	Stince-LTF 25	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate 32,12mg) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	24	893110289225

136. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore (VSIP), phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

136.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore (VSIP), phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

616	Haphilus	Naproxen sodium (tương đương Naproxen 200mg) 220mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893100289325
617	Magpherol	Cholecalciferol (vitamin D3) 20.000IU	Viên nang mềm	Hộp 03 vi x 10 viên	NSX	24	893110289425

137. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Present Pharma (Địa chỉ: Lô SO 11-12-03 Saigon Mia, Số 200 Đường 9A, KDC Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

137.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược và Vật Tư y Tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

618	Ravicti 10	Prasugrel (tương đương với 10,98mg Prasugrel hydroclorid) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110289525
-----	------------	---	----------------------	---	-----	----	--------------

137.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

619	Famonova 500/200	Paracetamol 500mg; Vitamin C 200mg	Viên nén sủi bột	Hộp 2 vi x 4 viên, Hộp 3 vi x 4 viên, Hộp 4 vi x 4 viên	NSX	24	893100289625
-----	------------------	---------------------------------------	---------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
620	Sacusart 50	Sacubitril Valsartan Sodium on colloidal silicon dioxide (tương đương Sacubitril 24,3mg và Valsartan 25,7mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 9 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110289725

138. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Nam Việt (Địa chỉ: Số 70 Thành Công, phường Tân Thành, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

138.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Nam Việt – xưởng sản xuất thuốc (Địa chỉ: Lô AIV-4, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn II, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

621	Cồn 70%	Ethanol (dưới dạng ethanol 96%) 70% (v/v)	Dung dịch	Chai 60ml; Chai 500ml; Chai1000ml	NSX	18	893100289825
-----	---------	---	-----------	--------------------------------------	-----	----	--------------

139. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH quốc tế Ngọc Linh (Địa chỉ: 37 Trần Thủ Độ, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

139.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

622	Apomelo	Meloxicam 15mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 túi x 10 vỉ (nhôm-PVC) x 10 viên; Hộp 5 vỉ (nhôm- nhôm) x 10 viên	NSX	24	893110289925
-----	---------	----------------	-------------------------------------	--	-----	----	--------------

140. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

140.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

623	Dodevifort Medlac 1mg/1ml	Hydroxocobalamin (dưới dạng Hydroxocobalamin acetat) 1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 5 ống x 1ml	USP hiện hành	24	893110290025
624	Itamerinon 20	Milrinon 20mg/20ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 5 ống x 20ml; Hộp 10 ống x 20ml	USP hiện hành	24	893110290125
625	Palosemed 0,25mg/ 2ml	Palonosetron (dưới dạng Palonosetron hydroclorid) 0,25mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống x 2ml, Hộp 5 ống x 2ml, Hộp 10 ống x 2ml	NSX	24	893110290225

141. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

141.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
626	Atorvastatin	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110290325
627	Atorvastatin	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci 10,4mg) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110290425
628	Cimetidine 300mg	Cimetidin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110290525
629	D-Cotylexyl F	Methocarbamol 380mg; Paracetamol 300mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên, Lọ 200 viên	NSX	36	893110290625
630	Diclofenac 75	Diclofenac natri 75mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110290725
631	Di-Emtelgic	Ibuprofen 150mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893100290825
632	Methylprednisolon	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110290925
633	Tanaonal	Eperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110291025

142. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 KCN Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

142.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 KCN Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

634	Amitriptyline	Amitriptyline hydrochloride 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893110291125
635	Atropine 0,5	Atropine sulfate 0,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114291225
636	Candovas 4	Candesartan cilexetil 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110291325
637	Capelodine 300	Capecitabine 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114291425
638	Dacamela 100	Dacarbazine 100mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	893114291525
639	Damilast 250	Roflumilast 250µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110291625
640	Epilona Inj	Sodium valproate 100mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 4ml	NSX	24	893114291725
641	Hemetrex	Methotrexate 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 6 viên	NSX	36	893114291825

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
642	Hetrexed 100	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed disodium 2,5 hydrate) 100mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	893114291925
643	Hetrexed 500	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed disodium 2,5 hydrate) 500mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	893114292025
644	Hisbilas	Bilastine 20mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292125
645	Imalotab	Imatinib (dưới dạng Imatinib Mesilate) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114292225
646	Jadesinox 250	Deferasirox 250mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292325
647	Jadesinox 500	Deferasirox 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 5 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110292425
648	Rivareltta ODT	Rivaroxaban 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110292525
649	Ruxotab 10	Ruxolitinib (dưới dạng Ruxolitinib phosphate 13,20mg) 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292625
650	Ruxotab 20	Ruxolitinib (dưới dạng Ruxolitinib phosphate 26,40mg) 20mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292725
651	Ruxotab 25	Ruxolitinib (dưới dạng Ruxolitinib phosphate 33mg) 25mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292825
652	Sutripin 25	Sumatriptan (dưới dạng Sumatriptan succinate 35mg) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292925
653	Tacybine 100	Cytarabine 100mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 1ml, Hộp 1 lọ x 5ml, Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893114293025
654	Tacybine 50	Cytarabine 50mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893114293125

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
655	Telavir	Lamivudine 300mg; Tenofovir disoproxil (dưới dạng Tenofovir disoproxil fumarate 300mg) 245mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 9 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110293225
656	Tgo-20 CAP	Gimeracil 5,8mg; Oteracil potassium 19,6mg; Tegafur 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 14 viên; Hộp 6 vỉ x 14 viên; Hộp 9 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110293325
657	Tgo-20 ODT	Gimeracil 5,8mg; Oteracil potassium 19,6mg; Tegafur 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110293425
658	Tgo-25 CAP	Gimeracil 7,25mg; Oteracil potassium 24,50mg; Tegafur 25mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 14 viên; Hộp 6 vỉ x 14 viên; Hộp 9 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110293525
659	Tgo-25 ODT	Gimeracil 7,25mg; Oteracil potassium 24,50mg; Tegafur 25mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110293625
660	Velzomib 2,5	Bortezomib (dưới dạng trimer) 2,5mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	893114293725
661	Velzomib 3	Bortezomib (dưới dạng trimer) 3mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ,	NSX	24	893114293825
662	Velzomib 3,5	Bortezomib (dưới dạng trimer) 3,5mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ,	NSX	24	893114293925

143. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Solpharma (Địa chỉ: Số nhà 618 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

143.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

663	Solbelo	Isosorbide dinitrate (dưới dạng Isosorbide dinitrate diluted 25%) 5mg	Viên nén đặt dưới lưỡi	Hộp 1 vỉ x 10 viên, 3 vỉ x 10 viên, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110294025
-----	---------	--	---------------------------	--	-----	----	--------------

143.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

664	Solcoen	Coenzym Q10 (Ubidecarenon) 100mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100294125
-----	---------	-------------------------------------	------------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
665	Solridon 10 ODT	Domperidone (dưới dạng Domperidone maleate) 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu hoặc Alu/PVC	NSX	36	893110294225
666	Solridon 5 ODT	Domperidone (dưới dạng Domperidone maleate 6,36mg) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ, Hộp 5 vỉ, Hộp 10 vỉ x10 viên	NSX	36	893110294325

143.3. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Tầng 2, Toà nhà 4A, Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

667	Solvilca	Piracetam 2400mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 6g	NSX	24	893110294425
668	Solzolna	Piracetam 1200mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 3g	NSX	24	893110294525

144. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sunny Inter Pharma (Địa chỉ: Số 39, ngách 82, ngõ 72, phố Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

144.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược khoa (Địa chỉ: Lô đất III-1.3, đường D3, Khu Công nghiệp Quế Võ II, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

669	Sopumit	Piracetam 1200mg	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 6ml, Hộp 60 ống x 6ml	NSX	24	893110294625
-----	---------	------------------	-------------------	---------------------------------------	-----	----	--------------

145. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nguyễn Gia (Địa chỉ: Số 155, phố Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

145.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

670	Magatgold	Mỗi gói 15ml chứa: Almagat 1500mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 15ml; Hộp 20 gói x 15ml	NSX	36	893100294725
-----	-----------	--------------------------------------	------------------	---	-----	----	--------------

146. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm IPP (Địa chỉ: Tầng 1 số 4, Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

146.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ Phần Dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4 đường N13, khu công nghiệp Đồng Nam, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

671	Metronidazole	Metronidazole 1500mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi, non-PVC	NSX	36	893115294825
-----	---------------	----------------------	---------------------------------------	--------------------	-----	----	--------------

147. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Minh Tín (Địa chỉ: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

147.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B – Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP. Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai – Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
672	Edoxbin 30	Edoxaban (dưới dạng Edoxaban tosylat monohydrat) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - Alu; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC	NSX	36	893110294925

148. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Minh Tín (Địa chỉ: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

148.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược và Vật Tư y Tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

673	Mitiaron	Acenocoumarol 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al - Al; Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al - PVC	NSX	36	893110295025
-----	----------	-------------------	----------	--	-----	----	--------------

149. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Phúc Anh (Địa chỉ: 726, Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

149.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược và Vật Tư y Tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

674	Mitidopa 100/10 ODT	Carbidopa 10mg; Levodopa 100mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Alu-Alu, Alu-PVC	NSX	36	893110295125
675	Mitidopa 250/25 ODT	Carbidopa 25mg; Levodopa 250mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110295225

150. Cơ sở đăng ký: công ty TNHH thương mại dược phẩm Quang Anh (Địa chỉ: 69/4/41 đường trục, phường 13, quận bình thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

150.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hoàng Đông, Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

676	Meviorso Forte	Ursodeoxycholic acid 600mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110295325
-----	----------------	-------------------------------	----------	-----------------------------------	-----	----	--------------

151. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ Trung Thành (Địa chỉ: 351 Đê La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

151.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

677	Bilastatine	Bilastin 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110295425
-----	-------------	---------------	-------------------------------------	--------------------	-----	----	--------------

152. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Y Dược CTA (Địa chỉ: Số 15, đường Trần Phú, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

152.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
678	Acecyl 2g	Acetylcystein 2g/10ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml	NSX	24	893110295525

153. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH y dược Mặt Trời Đỏ (Địa chỉ: số 2 ngõ 23, phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

153.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

679	Ceftizoxim MTD 1g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ, thủy tinh	USP hiện hành	24	893110295625
-----	----------------------	---	-----------------------	-----------------------------------	---------------------	----	--------------

154. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Y Dược Quang Minh (Địa chỉ: Tầng 2, tòa A, tòa nhà Đồng Phát, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

154.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

680	Sm.Glimep 0,5	Glimepirid 0,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110295725
-----	---------------	------------------	-------------------------------------	---	-----	----	--------------

155. Cơ sở đăng ký: Công ty trách nhiệm hữu hạn Kingphar Group (Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng yên, Việt Nam)

155.1. Cơ sở sản xuất: Công ty trách nhiệm hữu hạn Kingphar Group (Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng yên, Việt Nam)

681	Cefalexin 500mg	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110295825
682	Methylprednisolone 4mg Kingphar	Methylprednisolone 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110295925
683	Siro Ambroxol Kingphar	Ambroxol hydroclorid 0,3% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai 100ml, chai nhựa hoặc chai thủy tinh và cốc đong chia vạch 2,5ml	NSX	24	893100296025

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được hiểu: Dược điển Việt Nam (ĐDVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

Phụ lục II
DANH MỤC 09 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU
HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 217

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2025
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

1	Strongfil-20	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleat 29,56mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296125
2	Strongfil-30	Afatinib dimaleat tương đương Afatinib 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296225

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviati (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: Số 192, đường Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

3	Nolzag	Agomelatine 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110296325
---	--------	------------------	-------------------	-------------------	-----	----	--------------

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, Đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4	Gogias	Agomelatine 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110296425
---	--------	------------------	-------------------	-------------------	-----	----	--------------

4. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

5	Meyerciavir	Valacyclovir (dưới dạng valacyclovir hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, Vỉ Alu/PVC; hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu	NSX	36	893110296525
---	-------------	---	-------------------	--	-----	----	--------------

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Soha Vimex (Địa chỉ: Đường N1 – Khu công nghiệp Yên Mỹ II, Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Soha Vimex (Địa chỉ: Đường N1 – Khu công nghiệp Yên Mỹ II, Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Sohagibi 10/5	Empagliflozin 10mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110296625

6. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền WHO-GMP))

7	Enprilest 20	Ethinylestradiol 20µg (mcg); Gestodene 75µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	NSX	24	893110296725
---	--------------	---	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

7. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

8	Dacamela 200	Dacarbazine 200mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	893114296825
9	Pravafinax	Fenofibrat (dạng micronised) 160mg; Pravastatin natri 40mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296925

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...